

2020

STUDENT FEES & CHARGES GUIDE

Tài liệu Hướng dẫn Thông tin học phí & Các phí phụ thu 2020

Issued by: Registrar (Vietnam)

Ban hành bởi: Phòng Học Vụ (tại Việt Nam)

Last updated: 20 February 2020

Cập nhật lần cuối: 20/02/2020

| | |
|---|----|
| 1. Foreword | 5 |
| Lời mở đầu | 5 |
| 2. Application of 2020 Student Fees and Charges Guide | 5 |
| Áp dụng Tài liệu Hướng dẫn Thông tin học phí và Các phí phụ thu 2020 | 5 |
| 2.1 Creation of Financial Liability | 7 |
| Việc thành lập nghĩa vụ tài chính | 7 |
| 2.2 Cessation of Financial Liability | 7 |
| Việc kết thúc nghĩa vụ tài chính | 7 |
| 3. Higher Education Fee Groups | 8 |
| Các nhóm học phí của chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học | 8 |
| 3.1 Definition | 8 |
| Định nghĩa | 8 |
| 3.2 Fee Groups | 9 |
| Phân loại các nhóm học phí | 9 |
| 3.3 Scholarship Students | 13 |
| Sinh viên chương trình học bổng | 13 |
| 4. Tuition Fees | 14 |
| Học phí | 14 |
| 4.1 Fixed Fees Program | 14 |
| Chương trình học phí cố định | 14 |
| 4.2 Family Discount Program | 16 |
| Chương trình ưu đãi cho gia đình sinh viên | 16 |
| 4.3 Alumni Discount Program | 17 |
| Chương trình ưu đãi cho cựu sinh viên | 17 |
| 4.4 Australian Alumni Discount Program | 17 |
| Chương trình ưu đãi cho cựu sinh viên Úc | 17 |
| 4.5 Discount Program | 18 |
| Chương trình Chiết khấu học phí | 18 |
| 5. Compulsory Non-academic Fees | 20 |
| Phí phụ thu bắt buộc | 20 |
| 5.1 Medical Insurance Fee | 20 |
| Phí Bảo hiểm y tế | 20 |
| 5.1.1 National Medical Insurance for Vietnamese students | 20 |
| Bảo hiểm y tế bắt buộc đối với sinh viên Việt Nam | 20 |
| 5.1.2 Medical insurance for international students | 20 |
| Bảo hiểm y tế đối với sinh viên quốc tế | 20 |
| 6. Administrative Fees and Charges | 21 |
| Phí hành chính và các khoản phụ thu | 21 |
| 6.1 Printing Charges | 21 |
| Phí in ấn | 21 |
| 6.2 Library Charges | 22 |
| Phí sử dụng thư viện | 22 |
| 6.3 Transcripts | 22 |
| Phí in bảng điểm | 22 |
| 6.4 Confirmation of Enrolment, Certified true copy of certificate or transcript | 23 |

| | |
|--|----|
| Phí xác nhận đăng ký môn học, Xác nhận sao y bằng tốt nghiệp hoặc bằng điểm | 23 |
| 6.5 Student ID Cards..... | 24 |
| Phí in thẻ sinh viên | 24 |
| 6.6 Graduation Fees..... | 24 |
| Phí dự lễ tốt nghiệp | 24 |
| 6.7 External Examination Supervision | 25 |
| Phí dịch vụ giám thị coi thi..... | 25 |
| 6.8 Late Fees and Admin Charges | 25 |
| Phí trễ hạn và các khoản phụ thu hành chính..... | 25 |
| 6.8.1 July intake..... | 26 |
| <i>Sinh viên học kỳ tháng 7</i> | 26 |
| 6.8.2 PostGrad intensive courses..... | 26 |
| <i>Sinh viên học các khóa học Thạc Sĩ Chuyên sâu ngắn hạn</i> | 26 |
| 6.8.3 Block mode teaching | 27 |
| <i>Sinh viên học theo học phần</i> | 27 |
| 6.9 Audio-Visual (AV) Equipment Loans and Studios..... | 28 |
| Phí thuê thiết bị nghe – nhìn và phòng thu..... | 28 |
| 7. Payment Methods..... | 28 |
| Phương thức thanh toán | 28 |
| 7.1 Bank Transfer..... | 29 |
| Chuyển khoản ngân hàng..... | 29 |
| 7.1.1 Saigon South Campus..... | 29 |
| Cơ sở Nam Sài Gòn | 29 |
| 7.1.2 Hanoi Campus | 30 |
| Cơ sở Hà Nội | 30 |
| 7.2 Online payment via Vietcombank-iB@NKING | 31 |
| Thanh toán qua kênh ngân hàng trực tuyến Vietcombank-iB@NKING | 31 |
| 7.3 Credit card..... | 31 |
| Thanh toán bằng thẻ tín dụng..... | 31 |
| 7.4 Cash Deposit..... | 31 |
| Nộp tiền mặt..... | 31 |
| 7.4.1 Cash deposit at RMIT Vietnam..... | 31 |
| Nộp tiền mặt tại RMIT Việt Nam | 31 |
| 7.4.2 Cash deposit at ANZ bank..... | 32 |
| Nộp tiền mặt tại ngân hàng ANZ | 32 |
| 7.4.3 Cash deposit at Vietcombank..... | 33 |
| Nộp tiền mặt tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank)..... | 33 |
| 7.5 Foreign Currency Transfers | 34 |
| Chuyển khoản ngoại tệ | 34 |
| 8. Higher Education Program Application Fees and Deposit..... | 34 |
| Phí xét hồ sơ và đặt cọc cho các ngành thuộc chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học | 34 |
| 8.1 Application fees | 34 |
| Phí xét hồ sơ | 34 |
| 8.2 Non-refundable deposit..... | 35 |
| Phí đặt cọc không hoàn lại | 35 |
| 8.3 Conversion of deposit to tuition fees | 35 |
| Chuyển phí đặt cọc thành học phí..... | 35 |

| | |
|---|----|
| 9. Payment of Higher Education Tuition Fees..... | 36 |
| Việc đóng học phí dành cho chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học..... | 36 |
| 9.1 Determining Tuition Fees Payable | 36 |
| Qui định về các khoản học phí phải đóng | 36 |
| 9.2 Pre-payment for exchange students | 37 |
| Việc đóng trước học phí đối với sinh viên tham gia chương trình trao đổi sinh viên..... | 37 |
| 9.3 Pre-payment for study abroad students | 38 |
| Việc đóng trước học phí đối với sinh viên tham gia chương trình du học | 38 |
| 9.4 Payment Deadlines | 38 |
| Hạn chót đóng học phí | 38 |
| 9.5 Failure to make payment by the Payment Date..... | 39 |
| Khi học phí không được thanh toán đúng Ngày Hạn Chót Thanh Toán Học Phí..... | 39 |
| 9.6 Issuance of a Tax E-Invoice..... | 41 |
| Việc phát hành hóa đơn tài chính điện tử | 41 |
| 9.7 Conditional Enrolments | 41 |
| Nhập học có điều kiện | 41 |
| 9.8 Special Consideration for Payment Deadlines..... | 42 |
| Việc xem xét trường hợp đặc biệt cho gia hạn đóng học phí | 42 |
| 10. Higher Education Refunds Policy..... | 43 |
| Chính sách hoàn trả học phí dành cho chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học..... | 43 |
| 10.1 Total Refunds | 44 |
| Hoàn trả toàn phần..... | 44 |
| 10.2 Partial refunds | 45 |
| Hoàn trả một phần..... | 45 |
| 10.3 No Refunds | 46 |
| Không hoàn trả | 46 |
| 11. Payment of English Program Tuition Fees..... | 47 |
| Việc đóng học phí dành cho chương trình tiếng Anh | 47 |
| 11.1 Determining Tuition Fees Payable | 47 |
| Qui định về các khoản học phí phải đóng | 47 |
| 11.2 English Program Payment Deadlines | 47 |
| Hạn chót đóng học phí dành cho chương trình tiếng Anh | 47 |
| 11.3 Issuance of a Tax E-Invoice..... | 48 |
| Việc phát hành hóa đơn tài chính điện tử | 48 |
| 11.4 Special Consideration for Payment Deadlines..... | 48 |
| Việc xem xét trường hợp đặc biệt cho gia hạn đóng học phí | 48 |
| 12. English Program Refunds Policy..... | 49 |
| Chính sách hoàn trả học phí dành cho chương trình tiếng Anh..... | 49 |
| 12.1 Total Refunds | 49 |
| Hoàn trả toàn phần..... | 49 |
| 12.2 Partial Refunds..... | 49 |
| Hoàn trả một phần..... | 49 |
| 12.3 No Refunds | 50 |
| Không hoàn trả | 50 |
| 13. Refund or Re-credit of Fees in Special Circumstances | 50 |
| Hoàn trả hoặc Bảo lưu học phí trong những hoàn cảnh đặc biệt..... | 50 |
| 13.1 Evaluation of Applications | 50 |
| Đánh giá hồ sơ | 50 |

| | | |
|------|---|----|
| 13.2 | What are Special Circumstances? | 52 |
| | Hoàn cảnh đặc biệt là gì? | 52 |
| 13.3 | Refund or Re-credit | 54 |
| | Hoàn trả hay Bảo lưu | 54 |
| 14. | Appeals Process..... | 54 |
| | Quá trình khiếu nại..... | 54 |
| 15. | The Tuition Fee Invoice Explained | 55 |
| | Giải thích chi tiết hoá đơn học phí | 55 |
| 16. | Glossary | 58 |
| | Chú Giải Thuật ngữ..... | 58 |
| 17. | Addenda and Corrigenda | 58 |
| | Phụ lục và Đính chính | 58 |

1. Foreword

Lời mở đầu

The 2020 Student Fees and Charges Guide details the policy governing the charging and payment of all fees and charges applicable to students enrolled at or applying to RMIT University Vietnam (RMIT Vietnam), or other engagement with RMIT Vietnam during 2020. This document is published annually under the authority of the RMIT Vietnam Board of Management. All fees in this guide, its appendices, and on the RMIT Vietnam website, are subject to alteration by the Board of Management without notice. All approved changes will be recorded in the addendum of this document and posted on the RMIT Vietnam website.

Tài liệu Hướng dẫn Thông tin học phí & Các phí phụ thu 2020 hướng dẫn chi tiết chính sách thu và chi trả cho tất cả các khoản học phí và phí phụ thu được áp dụng cho sinh viên đăng ký môn học hoặc nộp đơn nhập học tại Đại học RMIT Việt Nam (gọi tắt là RMIT Việt Nam), hoặc có bất cứ hoạt động tương tác nào với RMIT Việt Nam trong suốt năm 2020. Tài liệu này được ban hành hàng năm dưới sự uỷ quyền của Ban Giám đốc RMIT Việt Nam. Tất cả thông tin học phí trong tài liệu này, trong các phần phụ lục, và trên trang mạng của RMIT Việt Nam có thể được điều chỉnh bởi Ban Giám đốc nhà trường mà không cần thông báo. Tất cả chi tiết điều chỉnh đã được phê duyệt đều được ghi nhận lại ở bảng phụ lục trong tài liệu này cũng như được đăng trên trang mạng của RMIT Việt Nam.

All fees and charges listed in this guide, its appendices, and on the RMIT Vietnam website have been approved by the RMIT Vietnam President and endorsed by the Director of Finance. Any questions about this document should be referred to the Registrar (Vietnam).

Tất cả thông tin học phí và phí phụ thu liệt kê trong tài liệu dưới đây, trong các phần phụ lục, và trên trang mạng của RMIT Việt Nam đều đã được sự phê duyệt của Hiệu trưởng RMIT Việt Nam cũng như kiểm nhận của Giám đốc Tài chính. Mọi thắc mắc về tài liệu này, vui lòng liên hệ phòng Học vụ (tại Việt Nam).

2. Application of 2020 Student Fees and Charges Guide

Áp dụng Tài liệu Hướng dẫn Thông tin học phí và Các phí phụ thu 2020

All students or persons who enrol at RMIT Vietnam for studies in the 2020 academic year, or who otherwise engage with RMIT Vietnam in 2020 (e.g. graduation, apply for admission, etc.) are subject to the fees and charges policies detailed in this document, and the associated fees and charges listed on the RMIT Vietnam website.

Tất cả sinh viên hay bất cứ cá nhân nào đăng ký môn học tại RMIT Việt Nam trong niên học 2020, hoặc có bất cứ hoạt động tương tác nào với RMIT Việt Nam trong năm 2020 (ví dụ: tham dự lễ tốt nghiệp, nộp đơn xét hồ sơ, v.v.) đều bị ràng buộc bởi các chính sách học phí và phí phụ thu được nêu trong tài liệu hướng dẫn này, cũng như các chi phí và khoản phụ thu có liên quan khác được liệt kê trên trang mạng của RMIT Việt Nam.

All students who undertake their studies at RMIT Vietnam are required to enrol, either online or by completing an enrolment form. Completion of enrolment is a declaration that binds a student to the rules and obligations of this approved Student Fees and Charges Guide (inclusive of amendments) and the associated fees and charges listed in this document and on the RMIT Vietnam website and Intranet. By accepting an offer to RMIT Vietnam, applicants for study also agree to the terms of this Student Fees & Charges Guide.

Tất cả sinh viên học tại RMIT Việt Nam được yêu cầu đăng ký môn học qua hệ thống đăng ký môn học trực tuyến hoặc bằng cách hoàn tất mẫu đơn đăng ký môn học. Việc hoàn tất đăng ký môn học chính là sự tuyên bố chịu ràng buộc của sinh viên với những quy định và nghĩa vụ được nêu trong tài liệu Hướng dẫn Thông tin học phí & Các phí phụ thu đã được phê duyệt này (bao gồm các chi tiết điều chỉnh), cũng như với các chi phí và khoản phụ thu có liên quan khác được liệt kê trong tài liệu này và trên trang mạng của RMIT Việt Nam cũng như trang thông tin nội bộ của trường (Intranet). Việc chấp nhận thư mời nhập học của RMIT Việt Nam cũng đồng nghĩa với việc sinh viên cam kết đồng ý với các điều khoản quy định trong Tài liệu Hướng dẫn Thông tin học phí và Các phí phụ thu này.

A student or person is liable for the resulting financial obligation from the point of their acceptance of an offer, enrolment or other action pursuant to this approved Student Fees and Charges Guide. Once enrolled as a student, the financial obligation to pay tuition fees will remain unless withdrawal of enrolment is made via the approved process prior to the semester financial deadlines advised.

Sự ràng buộc nghĩa vụ tài chính của sinh viên hoặc cá nhân được phát sinh kể từ thời điểm sinh viên hoặc cá nhân chấp nhận thư mời nhập học, hoặc thực hiện đăng ký môn học hoặc có bất kỳ hoạt động tương tác nào căn cứ theo quy định trong Tài liệu Hướng dẫn đã được phê duyệt này. Khi trở thành sinh viên của RMIT Việt Nam, nghĩa vụ tài chính cho việc đóng học phí sẽ được duy trì liên tục trừ khi sinh viên thực hiện rút môn học theo sự chấp thuận của nhà trường trước ngày hạn chót theo qui định thanh toán học phí của học kỳ.

This Student Fees and Charges Guide is effective as of the date of posting and any changes become effective from the date of approval of changes listed in section 17 of this document.

Tài liệu Hướng dẫn thông tin học phí và các phí phụ thu này có hiệu lực kể từ ngày được cập nhật, và những thay đổi có hiệu lực kể từ lúc được phê duyệt và ghi nhận lại trong mục 17 của tài liệu này.

2.1 Creation of Financial Liability

Việc thành lập nghĩa vụ tài chính

Financial liability for all tuition and administrative fees and charges are created at the point of enrolment. For Higher Education students, fees are invoiced and must be paid each semester for the courses undertaken in that semester. For English students, fees and charges must be paid progressively for each English course undertaken.

Nghĩa vụ tài chính cho việc thanh toán tất cả các khoản học phí và phí hành chính được thành lập tại thời điểm thực hiện việc đăng ký môn học. Đối với sinh viên Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học, học phí được lập hóa đơn và phải được đóng ở mỗi học kỳ cho các môn học đăng ký trong học kỳ đó. Đối với sinh viên chương trình tiếng Anh, học phí và các khoản phụ thu phải được đóng cho mỗi khóa học đăng ký.

2.2 Cessation of Financial Liability

Việc kết thúc nghĩa vụ tài chính

Financial liability only ceases upon withdrawal from a course or program by the appropriate date. Withdrawal from a course or program by lodgement of an approved Enrolment Variation, Leave of Absence or Cancellation of Enrolment form with RMIT Vietnam, or using the Online Enrolment System (OES), are the only mechanisms to withdraw from a course or program of study (other than where the university takes administrative action to amend a student's enrolment). Failure to withdraw or lodge the appropriate form before the semester financial penalty deadline will result in the tuition fee liability remaining and the appropriate debt recovery actions will be enforced, unless otherwise stipulated in this guide.

Nghĩa vụ tài chính chỉ chấm dứt khi việc rút môn học hoặc ngành học được thực hiện đúng theo thời điểm qui định. Việc rút khỏi môn học hoặc ngành học chỉ hợp lệ khi sinh viên nộp các mẫu đơn đã được chấp thuận như Đơn xin thay đổi môn học (Enrolment Variation), Đơn xin bảo lưu (Leave of Absence), hoặc Đơn xin thôi học ở RMIT Việt Nam (Cancellation of Enrolment), hoặc thực hiện rút môn học thông qua hệ thống đăng ký môn trực tuyến (OES) (trừ phi nhà trường quyết định thay đổi việc đăng ký môn học của sinh viên). Nếu việc rút môn học hoặc các loại đơn theo yêu cầu không được nộp trước hạn chót đóng học phí của học kỳ, thì nghĩa vụ tài chính cho việc đóng học phí sẽ tiếp tục được duy trì và việc thanh

toán các khoản nợ liên quan phải được tiến hành, ngoại trừ những trường hợp được quy định khác đi trong tài liệu hướng dẫn này.

3. Higher Education Fee Groups

Các nhóm học phí của chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học

3.1 Definition

Định nghĩa

Local Fee Paying Students include:

Sinh viên đóng theo học phí nội địa bao gồm những trường hợp sau:

- Vietnamese nationals;
Có quốc tịch Việt Nam;
- Foreign nationals who hold a Vietnam work permit, or residency permit, or certificate of visa exemption, or one of the following visa types: **NG1, NG2, NG3, NG4, LV1, LV2, ĐT, DN, NN1, NN2, NN3, PV1, PV2 or LĐ**; or,
Người mang quốc tịch nước ngoài có giấy phép lao động tại Việt Nam, hoặc có thẻ tạm trú tại Việt Nam, hoặc giấy miễn thị thực vào Việt Nam, hoặc mang một trong các loại thị thực sau: **NG1, NG2, NG3, NG4, LV1, LV2, ĐT, DN, NN1, NN2, NN3, PV1, PV2 hoặc LĐ**; hoặc
- Foreign nationals who have a spouse or parent who holds a Vietnam work permit, or residency permit, or one of the following visa types: **NG1, NG2, NG3, NG4, LV1, LV2, ĐT, DN, NN1, NN2, NN3, PV1, PV2 or LĐ**.
Người mang quốc tịch nước ngoài có vợ/chồng hoặc bố/mẹ có giấy phép lao động tại Việt Nam, hoặc có thẻ tạm trú tại Việt Nam, hoặc mang một trong các loại thị thực sau: **NG1, NG2, NG3, NG4, LV1, LV2, ĐT, DN, NN1, NN2, NN3, PV1, PV2 hoặc LĐ**.

To qualify as a Local Fee Paying Student, foreign nationals must provide certified copies of current work or residency permits or work visas prior to the start of a semester. Permits or visas must be current as of the start of a semester.

Để đáp ứng tiêu chuẩn thuộc đối tượng ‘Đóng theo học phí nội địa’ này, sinh viên mang quốc tịch nước ngoài phải cung cấp bản sao đã được chứng thực của giấy phép lao động, hoặc

thẻ tạm trú, hoặc thị thực làm việc trước khi học kỳ bắt đầu. Các giấy phép cũng như thị thực phải là bản có hiệu lực hiện hành tại thời điểm học kỳ bắt đầu.

3.2 Fee Groups

Phân loại các nhóm học phí

Fee Group 1 (FG1), Fee Group 2 (FG2), Fee Group 4 (FG4), and Fee Group 5 (FG5) are no longer in use.

Nhóm học phí 1 (FG1), Nhóm học phí 2 (FG2), Nhóm học phí 4 (FG4), Nhóm học phí 5 (FG5) không còn được áp dụng nữa.

Fee Group 3 (FG3)

Nhóm học phí 3 (FG3)

Includes all Local Fee Paying students in 2020 who started their most recent RMIT Higher Education program in the period from 2004 to 2010 inclusive and have remained continuously enrolled or on approved Leave of Absence (LOA).

Bao gồm tất cả sinh viên đóng theo học phí nội địa trong năm học 2020 và bắt đầu học chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học của RMIT gần đây nhất trong giai đoạn từ năm 2004 đến hết năm 2010 và những sinh viên đó bắt buộc phải đang học liên tục hoặc được nhà trường cho phép bảo lưu.

Fee Group 6 (FG6)

Nhóm học phí 6 (FG6)

Includes continuing Local Fee Paying students in 2020 who (1) started their most recent RMIT Higher Education program from 2011 to 2017 inclusive OR qualify for FG6 and transfer to another HE program without completing the previous program OR are articulating from a pathway (e.g. UniSTART, Diploma, Graduate Certificate) program; AND (2) have remained continuously enrolled or on approved LOA.

Bao gồm những sinh viên đang học tại RMIT Việt Nam đóng theo học phí nội địa trong năm 2020 và (1) bắt đầu học chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học của RMIT gần đây nhất trong giai đoạn từ năm 2011 đến hết năm 2017 HOẶC đủ tiêu chuẩn vào Nhóm học phí 6 (FG6) và chuyển ngành khi chưa hoàn thành ngành đang học HOẶC chuyển tiếp từ các chương trình UniStart, Liên thông đại học, Chứng Chỉ Sau Đại Học; VÀ (2) những sinh viên đó bắt buộc phải đang học liên tục hoặc được nhà trường cho phép bảo lưu.

Additionally includes Local Fee Paying students in 2018 who were enrolled in English (EU or IELTS) studies in 2017, have remained continuously enrolled, and start their Higher Education program in 2018 in the semester immediately following completion of their English studies.

Nhóm này cũng bao gồm những sinh viên đóng theo học phí nội địa trong năm 2018 và đã theo học các khóa Tiếng Anh cho Đại Học hoặc IELTS trong năm 2017, bắt buộc phải đang học liên tục, và bắt đầu học chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học của RMIT trong năm 2018 vào học kỳ liền kề ngay sau khi hoàn tất khóa học Tiếng Anh.

Fee Group 7 (FG7)

Nhóm học phí 7 (FG7)

Includes continuing students in 2020 who (1) started their most recent RMIT Higher Education program from 2011 to 2017 inclusive and do not qualify as Local Fee Paying students OR qualify for FG7 and transfer to another HE program without completing the previous program OR are articulating from a pathway (e.g. UniSTART, Diploma, Graduate Certificate) program; AND (2) have remained continuously enrolled or on approved LOA.

Bao gồm những sinh viên đang học tại RMIT Việt Nam trong năm 2020 và (1) bắt đầu học chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học của RMIT gần đây nhất trong giai đoạn từ năm 2011 đến hết năm 2017 mà không thuộc đối tượng đóng học phí nội địa HOẶC đủ tiêu chuẩn vào Nhóm học phí 7 (FG7) và chuyển ngành khi chưa hoàn thành ngành đang học HOẶC chuyển tiếp từ các chương trình UniStart, Liên thông đại học, Chứng Chỉ Sau Đại Học; VÀ (2) những sinh viên đó bắt buộc phải đang học liên tục hoặc được nhà trường cho phép bảo lưu.

Additionally includes students in 2018 who were enrolled in English (EU or IELTS) studies in 2017 and do not qualify as Local Fee Paying students, have remained continuously enrolled, and start their Higher Education program in 2018 in the semester immediately following completion of their English studies.

Nhóm này cũng bao gồm những sinh viên không thuộc đối tượng đóng học phí nội địa trong năm 2018 và đã theo học các khóa Tiếng Anh cho Đại Học hoặc IELTS trong năm 2017, bắt buộc phải đang học liên tục, và bắt đầu học chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học của RMIT trong năm 2018 vào học kỳ liền kề ngay sau khi hoàn tất khóa học Tiếng Anh.

Fee Group 9 (FG9)

Nhóm học phí 9 (FG9)

Includes all continuing Local Fee Paying students in 2020 who (1) started their most recent RMIT Higher Education program in 2018 and do not qualify for another fee group OR qualify for FG9 and transfer to another HE program without completing the previous program OR are articulating from a pathway (e.g. UniSTART, Diploma, Graduate Certificate) program; AND (2) have remained continuously enrolled or on approved LOA.

Bao gồm những sinh viên đang học tại RMIT Việt Nam đóng theo học phí nội địa trong năm 2020 và (1) bắt đầu học chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học của RMIT gần đây nhất trong năm 2018 mà không đủ điều kiện vào nhóm học phí nào khác HOẶC đủ tiêu chuẩn vào Nhóm học phí 9 (FG9) và chuyển ngành khi chưa hoàn thành ngành đang học HOẶC chuyển tiếp từ các chương trình UniStart, Liên thông đại học, Chứng Chỉ Sau Đại Học; VÀ (2) những sinh viên đó bắt buộc phải đang học liên tục hoặc được nhà trường cho phép bảo lưu.

Additionally includes Local Fee Paying students in 2019 who were enrolled in English (EU or IELTS) studies in 2018, have remained continuously enrolled, and start their Higher Education program in 2019 in the semester immediately following completion of their English studies.

Nhóm này cũng bao gồm những sinh viên đóng theo học phí nội địa trong năm 2019 và đã theo học các khóa Tiếng Anh cho Đại Học hoặc IELTS trong năm 2018, bắt buộc phải đang học liên tục, và bắt đầu học chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học của RMIT trong năm 2019 vào học kỳ liền kề ngay sau khi hoàn tất khóa học Tiếng Anh.

Fee Group 10 (FG10)

Nhóm học phí 10 (FG10)

Includes continuing students in 2020 who (1) started their most recent RMIT Higher Education program in 2018 and do not qualify as Local Fee Paying students nor for another fee group OR qualify for FG10 and transfer to another HE program without completing the previous program OR are articulating from a pathway (e.g. UniSTART, Diploma, Graduate Certificate) program; AND (2) have remained continuously enrolled or on approved LOA.

Bao gồm những sinh viên đang học tại RMIT Việt Nam trong năm 2020 và (1) bắt đầu học chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học của RMIT gần đây nhất trong năm 2018 mà không thuộc đối tượng đóng học phí nội địa và không đủ điều kiện vào nhóm học phí nào khác HOẶC đủ tiêu chuẩn vào Nhóm học phí 10 (FG10) và chuyển ngành khi chưa hoàn thành ngành đang học HOẶC chuyển tiếp từ các chương trình UniStart, Liên thông đại

học, Chứng Chỉ Sau Đại Học; VÀ (2) những sinh viên đó bắt buộc phải đang học liên tục hoặc được nhà trường cho phép bảo lưu.

Additionally includes students in 2019 who were enrolled in English (EU or IELTS) studies in 2018 and do not qualify as Local Fee Paying students, have remained continuously enrolled, and start their Higher Education program in 2019 in the semester immediately following completion of their English studies.

Nhóm này cũng bao gồm những sinh viên không thuộc đối tượng đóng học phí nội địa trong năm 2019 và đã theo học các khóa Tiếng Anh cho Đại Học hoặc IELTS trong năm 2018, bắt buộc phải đang học liên tục, và bắt đầu học chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học của RMIT trong năm 2019 vào học kỳ liền kề ngay sau khi hoàn tất khóa học Tiếng Anh.

Fee Group 11 (FG11)

Nhóm học phí 11 (FG11)

Includes all continuing students (local and international) in 2020 who (1) started their most recent RMIT Higher Education program in 2019 and do not qualify for another fee group OR qualify for FG11 and transfer to another HE program without completing the previous program OR are articulating from a pathway (e.g. UniSTART, Diploma, Graduate Certificate) program; AND (2) have remained continuously enrolled or on approved LOA.

Bao gồm những sinh viên (nội địa và quốc tế) đang học tại RMIT Việt Nam trong năm 2020 và (1) bắt đầu học chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học của RMIT gần đây nhất trong năm 2019 mà không đủ điều kiện vào nhóm học phí nào khác HOẶC đủ tiêu chuẩn vào Nhóm học phí 11 (FG11) và chuyển ngành khi chưa hoàn thành ngành đang học HOẶC chuyển tiếp từ các chương trình UniStart, Liên thông đại học, Chứng Chỉ Sau Đại Học; VÀ (2) những sinh viên đó bắt buộc phải đang học liên tục hoặc được nhà trường cho phép bảo lưu.

Additionally includes all students (local and international) in 2020 who (1) were enrolled in English (EU or IELTS) studies in 2019, (2) have remained continuously enrolled or have a gap of no more than six months between two consecutive English (EU or IETLS) classes, and (3) start their Higher Education program in 2020 in the semester immediately following completion of their English studies.

Nhóm này cũng bao gồm những sinh viên (nội địa và quốc tế) trong năm 2020 và (1) đã theo học các khóa Tiếng Anh cho Đại Học hoặc IELTS trong năm 2019, (2) bắt buộc phải đang học liên tục hoặc nghỉ không quá sáu tháng giữa các lớp Tiếng Anh cho Đại Học hoặc IELTS

liền kề, và (3) bắt đầu học chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học của RMIT trong năm 2020 vào học kỳ liền kề ngay sau khi hoàn tất khóa học Tiếng Anh.

Fee Group 13 (FG13)

Nhóm học phí 13 (FG13)

Includes all students (local and international) who started their most recent RMIT Higher Education program in 2020 and do not qualify for another fee group.

Bao gồm tất cả sinh viên (nội địa và quốc tế) bắt đầu học chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học của RMIT gần đây nhất kể từ 2020 mà không đủ điều kiện vào nhóm học phí nào khác.

RMIT Vietnam reserves the right to adjust tuition fees and compulsory non-academic fees for students in these groups without notice.

RMIT Việt Nam có quyền thay đổi mức học phí và các khoản phụ thu bắt buộc của sinh viên thuộc những nhóm này mà không cần thông báo.

3.3 Scholarship Students

Sinh viên chương trình học bổng

Fee Group Code: Snnn e.g. S011

Scholarship students are exempt from part or all of their tuition fees. However, if a scholarship student fails a course, or if a scholarship student withdraws from a course after the [Census Date](#) and no special circumstances apply (see Section 13), then they must bear the full cost of that course. The course will be invoiced immediately in the semester in which the course was taken at the applicable base Fee Group and the course fees will be payable by the [Payment Date](#) in the following semester.

Medical insurance shall remain payable on the same terms as for other students (see section 5) unless a scholarship specifically exempts payment of the fee.

Mã nhóm học phí là Snnn, ví dụ: S011

Sinh viên thuộc chương trình học bổng được miễn một phần hoặc toàn phần học phí. Tuy nhiên, nếu sinh viên chương trình học bổng trượt một môn, hoặc rút môn học sau [Ngày Hạn Chốt Ghi Danh \(Census Date\)](#) mà không được xét duyệt hoàn cảnh đặc biệt (Xem mục 13), những sinh viên này phải tự trả học phí của môn học bị trượt hoặc bị rút trễ. Nhà trường sẽ xuất hóa đơn học phí môn học này ngay trong học kỳ sinh viên bị trượt hoặc rút môn trễ với mức học phí gốc của chương trình học bổng mà sinh viên đó được hưởng. Sinh viên được

yêu cầu thanh toán hóa đơn trước [Ngày Hạn Chót Thanh Toán Học Phí](#) của học kỳ liền kề đó.

Sinh viên chương trình học bổng có nghĩa vụ thanh toán phí bảo hiểm y tế như những sinh viên khác của trường (vui lòng xem mục 5), ngoại trừ trường hợp chương trình học bổng có điều khoản miễn khoản phí này cho sinh viên.

4. Tuition Fees

Học phí

All tuition fees, including course fees applicable to English and Higher Education programs, are listed on the RMIT Vietnam Intranet. An indication of yearly and total program fees, based on current fees, is available on the RMIT Vietnam website. Tuition fee shall include University Facilities Fee, Medical Services Fee and Student Council Levy.

Tất cả học phí, bao gồm học phí của các khoá học tiếng Anh và các ngành của chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học được liệt kê trên trang mạng nội bộ của RMIT Việt Nam (Intranet). Tổng học phí và học phí từng năm của từng ngành dựa theo mức phí hiện hành được đăng trên trang mạng của RMIT Việt Nam. Học phí bao gồm cả Phí Cơ sở vật chất, Phí Dịch vụ Y tế và Phí Hội sinh viên.

4.1 Fixed Fees Program

Chương trình học phí cố định

New students can elect to lock in fees for the expected duration of a UniStart or Higher Education degree program. When fees are fixed, tuition fees payable for each standard course of study will remain the same for a specified number of semesters, being the expected period in which to complete the program (4 semesters for a UniSTART program; 6 semesters for a 2 year postgraduate program; 9 semesters for a 3 year undergraduate program; and 12 semesters for a 4 year undergraduate program).

Sinh viên mới nhập học chương trình UniStart hoặc Đại học hoặc Sau đại học có thể chọn đăng ký chương trình học phí cố định áp dụng cho tổng thời gian ước tính để hoàn tất ngành học của mình. Khi tham gia chương trình học phí cố định, học phí từng môn học sẽ được giữ ở mức không thay đổi trong suốt các học kỳ tham gia chương trình, tương ứng với tổng thời gian dự tính để hoàn tất ngành học (4 học kỳ cho chương trình UniSTART; 6 học kỳ cho chương trình Sau đại học 2 năm; 9 học kỳ cho chương trình Đại học 3 năm; và 12 học kỳ cho chương trình Đại học 4 năm).

The fixed fees will be locked in at the rate applicable to a student's first semester of study in a program for which a fixed fee option is available. The available fixed fee programs, indicative program fees will be published on the RMIT website.

Phí của chương trình học phí cố định được áp dụng bằng mức phí của học kỳ đầu tiên khi sinh viên mới bắt đầu ngành học mà ngành học đó có áp dụng chương trình học phí cố định. Thông tin về các ngành học có áp dụng chương trình học phí cố định, giá học phí sẽ được công bố trên trang mạng của trường.

The fixed fee period will continue to run during any periods of Leave of Absence and does not depend on a student's course load. At the end of the fixed fee period, tuition fees for any further enrolments will revert to the standard (non-fixed) published rate.

Thời gian áp dụng chương trình học phí cố định có hiệu lực xuyên suốt kể cả khi sinh viên đang bảo lưu chương trình học, và không phụ thuộc vào khối lượng môn học. Khi thời gian áp dụng chương trình học phí cố định kết thúc, học phí của các môn học còn lại sẽ được áp dụng mức phí hiện hành không thuộc chương trình học phí cố định.

Applications for a fixed fee program must be lodged by close of business on the Friday before the first week of a student's first semester. Students can withdraw from the fixed fee program by lodging notice in writing to the Registrar; any reversion to standard fees will apply to the semester immediately following the date the notice is lodged. Cancellation of enrolment by either a student or the University will result in a fixed fee program coming to an end.

Đơn đăng ký tham gia chương trình học phí cố định phải được nộp trước cuối ngày làm việc thứ sáu trước khi tuần đầu tiên của học kỳ nhập học đầu tiên của sinh viên bắt đầu. Sinh viên nếu muốn rút khỏi chương trình học phí cố định phải gửi thư thông báo cho phòng Học vụ; việc chuyển đổi học phí lại theo phí áp dụng hiện hành sẽ được thực hiện vào học kỳ tiếp theo sau ngày phòng Học vụ nhận được thông báo của sinh viên. Chương trình học phí cố định sẽ bị chấm dứt ngay nếu sinh viên tự rút khỏi ngành học hoặc bị nhà trường buộc thôi học.

Where a student on a fixed fee program transfers a program of study, the fixed fee program will end and a student will need to elect either to start a new fixed fee program or convert to a variable fee.

Trong trường hợp sinh viên đang tham gia chương trình học phí cố định muốn chuyển ngành học, chương trình học phí cố định sẽ chấm dứt và sinh viên sẽ phải quyết định tham gia chương trình học phí cố định với mức phí mới hoặc là trở về lại mức phí bình thường.

Scholarship students cannot elect to take up a fixed fee option during the term of their scholarship.

Sinh viên học bổng không được tham gia chương trình học phí cố định trong suốt thời gian nhận học bổng.

4.2 Family Discount Program

Chương trình ưu đãi cho gia đình sinh viên

Students can qualify for a 5% discount on tuition fees at RMIT Vietnam where they are able to demonstrate that they have a sibling, spouse, parent or child who is studying or has already studied at RMIT Vietnam.

Sinh viên có thể đăng ký được ưu đãi 5% học phí khi học tại RMIT Việt Nam nếu sinh viên chứng minh được mình có anh/chị/em ruột, vợ chồng, cha mẹ hoặc con cái đang hoặc đã từng học tại RMIT Việt Nam.

The discount applies for the duration of any Higher Education program where the family member (sibling, spouse, parent, or child) already completed a degree program. Where they have not yet completed a full degree program, the discount will apply up to an equivalent number of Higher Education courses studied. The discount also applies for all School of English & University Pathways (SEUP) programs up to an equivalent number of SEUP courses studied.

Chương trình ưu đãi này áp dụng cho sinh viên có anh/chị/em ruột, vợ chồng, cha mẹ hoặc con cái đã hoàn tất một chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học để học một chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học tại RMIT Việt Nam. Nếu anh/chị/em ruột, vợ chồng, cha mẹ hoặc con cái của sinh viên vẫn chưa hoàn tất chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học của mình thì sinh viên sẽ được hưởng mức ưu đãi cho số môn học tương đương với số môn anh/chị/em ruột, vợ chồng, cha mẹ hoặc con cái mình đã hoàn tất trong chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học đó. Chương trình ưu đãi này còn áp dụng cho sinh viên chương trình tiếng Anh có anh/chị/em ruột, vợ chồng, cha mẹ hoặc con cái đã hoặc đang học chương trình tiếng Anh với mức ưu đãi cho số khoá học tương đương với số khoá tiếng Anh mà anh/chị/em ruột, vợ chồng, cha mẹ hoặc con cái của sinh viên đã hoàn tất.

To qualify for the discount, a student must lodge a valid application that evidences the family relationship; for the purposes of the discount program, siblings are considered to have at least one parent in common. Applications must be lodged by close of business on the Friday before the first week of a semester in order to apply for that semester.

Để được tham gia chương trình ưu đãi này sinh viên phải nộp hồ sơ đăng ký hợp lệ chứng minh được mối quan hệ gia đình. Đối với anh/chị/em ruột, sinh viên phải chứng minh huyết thống có cùng cha mẹ hoặc ít nhất cùng cha hoặc cùng mẹ. Hồ sơ đăng ký phải được nộp trước cuối ngày làm việc thứ sáu trước khi tuần học đầu tiên của học kỳ đó bắt đầu.

Family discounts cannot be applied retrospectively. This discount cannot be combined with any other tuition fee discount or scholarship.

Chương trình ưu đãi cho gia đình sinh viên không được xét và áp dụng cho những học kỳ đã qua. Chương trình ưu đãi này không được áp dụng nếu sinh viên đang tham gia các chương trình ưu đãi học phí khác hoặc đang là sinh viên học bổng.

4.3 Alumni Discount Program

Chương trình ưu đãi cho cựu sinh viên

RMIT alumni who have completed an RMIT degree program can qualify for a 10% discount on tuition fees at RMIT Vietnam for any additional Higher Education program.

Cựu sinh viên RMIT đã hoàn tất một ngành học thuộc chương trình Đại học hoặc Sau đại học có thể tham gia chương trình ưu đãi 10% học phí của RMIT Việt Nam nếu muốn tiếp tục học một ngành học khác thuộc chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học của trường.

To qualify for the discount, an alumnus must lodge a valid application; documentary evidence must be provided if requested. Applications must be lodged by close of business on the Friday before the first week of a semester in order to apply for that semester.

Để được tham gia chương trình ưu đãi này, cựu sinh viên phải nộp đơn đăng ký hợp lệ và các chứng từ bổ sung nếu được yêu cầu. Đơn đăng ký tham gia chương trình phải được nộp trước cuối ngày làm việc thứ sáu trước khi tuần học đầu tiên của học kỳ đó bắt đầu.

Alumni discounts cannot be applied retrospectively. This discount cannot be combined with any other tuition fee discount or scholarship.

Chương trình ưu đãi cho cựu sinh viên không được xét và áp dụng cho những học kỳ đã qua. Chương trình ưu đãi này không được áp dụng nếu sinh viên đang tham gia các chương trình ưu đãi học phí khác hoặc đang là sinh viên học bổng.

4.4 Australian Alumni Discount Program

Chương trình ưu đãi cho cựu sinh viên Úc

Australian alumni who have completed an Australian degree program can qualify for a 10% discount on tuition fees at RMIT Vietnam for any additional Higher Education program.

This discount is available for students starting a new RMIT program from academic year 2017; the discount cannot be applied for students transferring programs who commenced Higher Education studies prior to 2017. If approved, the discount will apply to qualifying Australian alumni for the duration of their program.

Cựu sinh viên Úc đã hoàn tất một ngành học thuộc chương trình Đại học hoặc Sau đại học của Úc có thể tham gia chương trình ưu đãi 10% học phí của RMIT Việt Nam nếu muốn học một ngành học khác thuộc chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học của trường. Chương trình ưu đãi này được áp dụng cho sinh viên mới theo học ở trường từ năm học 2017; không được áp dụng cho sinh viên chuyển chương trình học đã bắt đầu trước năm 2017. Nếu được xét duyệt, chương trình ưu đãi này sẽ được áp dụng trong suốt chương trình học của các cựu sinh viên Úc.

To qualify for the discount, an Australian alumnus must lodge a valid application using the applicable form by close of business on the Friday before the first week of a semester in order to apply for that semester; documentary evidence of an Australian degree must be provided.

Để được tham gia chương trình ưu đãi này, cựu sinh viên phải nộp đơn đăng ký hợp lệ và văn bằng do trường đại học ở Úc cấp. Đơn đăng ký tham gia chương trình phải được nộp trước cuối ngày làm việc thứ sáu trước khi tuần học đầu tiên của học kỳ đó bắt đầu.

Australian alumni discounts cannot be applied retrospectively. This discount cannot be combined with any other tuition fee discount or scholarship.

Chương trình ưu đãi cho cựu sinh viên Úc không được xét và áp dụng cho những học kỳ đã qua. Chương trình ưu đãi này không được áp dụng nếu sinh viên đang tham gia các chương trình ưu đãi học phí khác hoặc đang là sinh viên học bổng.

4.5 Discount Program

Chương trình Chiết khấu học phí

The discount program is a special offer for students studying English classes via English for University program or UniSTART program at RMIT Vietnam as a pathway to a degree program. Under the program, students can receive a discount on their Higher Education degree tuition fees equivalent to 30% of English fees paid.

Chương trình Chiết khấu học phí là chương trình ưu đãi dành cho đối tượng sinh viên tham gia các lớp Tiếng Anh của chương trình Tiếng Anh cho Đại học; hoặc chương trình Chuyển tiếp Đại học (UniSTART) tại RMIT Việt Nam. Sinh viên sẽ nhận được mức chiết khấu 30% trên tổng số tiền học phí đã đóng của các lớp Tiếng Anh. Chương trình này chỉ được áp dụng với các điều kiện sau:

- The discount program applies to students who are new to RMIT University or students who previously discontinued studies and have returned to English for University after at least six months. Only fees paid for English courses in 2020 attract the discount.

Chương trình Chiết khấu học phí chỉ áp dụng cho sinh viên mới bắt đầu học tại RMIT; hoặc sinh viên trước đây đã tạm dừng học trên sáu tháng và quay lại trường đăng ký học chương trình Tiếng Anh cho Đại học. Chương trình này chỉ áp dụng cho các lớp Tiếng Anh khai giảng trong năm 2020.

- To be eligible, a student must remain continuously enrolled in an English for University/UniStart program or otherwise take approved leave for no more than six months (English for University) or one Higher Education semester (UniSTART) before starting a degree program.

Điều kiện nhận chiết khấu học phí là sinh viên bắt buộc phải học liên tục chương trình Tiếng Anh cho Đại học/UniSTART. Trong trường hợp xin bảo lưu sinh viên phải nộp đơn và chỉ được tạm dừng việc học không quá sáu tháng đối với chương trình Tiếng Anh cho Đại học; hoặc một học kỳ đối với chương trình UniSTART, trước khi chuyển tiếp lên chương trình Đại học – Sau Đại học.

The discount will be calculated based on the total fees paid for qualifying English courses and will be spread equally across the first 3 semesters of study in a degree program. The discount will not apply beyond the first three semesters of study in a degree program and will lapse upon cancellation of study at RMIT.

Mức chiết khấu được tính dựa trên tổng số tiền học phí đã thanh toán cho các lớp Tiếng Anh và sẽ được chia đều trong 3 học kỳ đầu tiên của chương trình Đại học – Sau Đại học. Quá thời hạn 3 học kỳ đầu tiên của chương trình Đại học – Sau Đại học, mức chiết khấu này sẽ không được áp dụng và sẽ mất hiệu lực nếu sinh viên hủy chương trình học tại RMIT.

This discount program may apply in addition to other Higher Education discount schemes.

Chương trình Chiết khấu học phí được áp dụng đồng thời với các chương trình ưu đãi học phí khác của chương trình Đại học – Sau Đại học.

The discount value is non-refundable and non-transferrable.

Mức chiết khấu này sẽ không được hoàn trả và không được chuyển nhượng cho người khác dưới mọi hình thức.

5. Compulsory Non-academic Fees

Phí phụ thu bắt buộc

5.1 Medical Insurance Fee

Phí Bảo hiểm y tế

5.1.1 National Medical Insurance for Vietnamese students

Bảo hiểm y tế bắt buộc đối với sinh viên Việt Nam

Decree 105/2014/ND-CP effective from 01 Jan 2015 establishes a compulsory medical insurance scheme for Vietnamese university students. It requires universities to collect the Medical Insurance Fee from Vietnamese students and pass that fee on to the Social Insurance Unit of the city in which the campus is located. More information is available at www.bhxhtphcm.gov.vn or bxhhn.com.vn.

Nghị định 105/2014/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 1/1/2015 xây dựng khung bảo hiểm y tế bắt buộc dành cho sinh viên Việt Nam đang học tại các trường đại học. Nghị định này yêu cầu các trường đại học phải thu phí bảo hiểm y tế đối với sinh viên Việt Nam và chuyển phí đó về Văn phòng Bảo hiểm xã hội của thành phố mà cơ sở của trường đang trực thuộc. Thông tin chi tiết được xem tại trang mạng www.bhxhtphcm.gov.vn hay bxhhn.com.vn.

Payment responsibility of the National Medical Fee is still maintained if Vietnamese students take Leave of Absence for exchange program or personal leave. Should a student choose to arrange their own National Medical Insurance, evidence (a copy of National Medical card) must be provided at least 10 days before a semester starts.

Trách nhiệm đóng bảo hiểm y tế bắt buộc vẫn được duy trì kể cả khi sinh viên Việt Nam đang tạm dừng học để tham gia chương trình trao đổi sinh viên hoặc vì những lý do riêng. Trong trường hợp sinh viên muốn tự mua bảo hiểm y tế bắt buộc, sinh viên đó phải nộp đầy đủ giấy tờ (bản photo thẻ bảo hiểm y tế bắt buộc) chứng minh cho việc tự sắp xếp của mình ít nhất 10 ngày trước ngày khai giảng học kỳ.

5.1.2 Medical insurance for international students

Bảo hiểm y tế đối với sinh viên quốc tế

Medical insurance is compulsory for international students studying at RMIT Vietnam (see Section 3.2 – Fee Groups). A suitable medical insurance package will be arranged by RMIT Vietnam on behalf of the student covering the period of study. Medical insurance fees for international students are published on the RMIT Vietnam website (see

<http://www.rmit.edu.vn/tuition-fees>), and are subject to change without notice. Should an international student choose to arrange their own medical insurance, a form must be submitted and evidence of insurance provided at least 10 days before a semester starts; see <https://www.rmit.edu.vn/insurance-international-students> for more information.

Tất cả sinh viên quốc tế bắt buộc phải có bảo hiểm y tế khi học tại RMIT Việt Nam (vui lòng xem mục 3.2 – Phân loại các nhóm học phí). Sinh viên quốc tế sẽ được nhà trường đại diện mua gói bảo hiểm y tế phù hợp áp dụng cho suốt thời gian học tại trường. Phí bảo hiểm y tế cho sinh viên quốc tế được đăng tải trên trang mạng của RMIT Việt Nam (vui lòng xem tại <http://www.rmit.edu.vn/vi/hoc-phi>) và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Trong trường hợp sinh viên quốc tế muốn tự mua bảo hiểm y tế, sinh viên đó phải nộp đơn và đầy đủ giấy tờ chứng minh cho việc tự sắp xếp của mình ít nhất 10 ngày trước ngày khai giảng học kỳ, vui lòng xem tại <https://www.rmit.edu.vn/insurance-international-students> để biết thêm chi tiết.

6. Administrative Fees and Charges

Phí hành chính và các khoản phụ thu

6.1 Printing Charges

Phí in ấn

Black and White

A4 Single-sided page: ₫400

A4 Double-sided page: ₫600

In trắng đen

Một mặt A4: 400đ/tờ

Hai mặt A4: 600đ/tờ

Colour

A4 Single-sided page: ₫2,000

A4 Double-sided page: ₫3,000

A3 Single-sided page: ₫3,000

A3 Double-sided page: ₫4,500

In màu

Một mặt A4: 2.000đ/tờ

Hai mặt A4: 3.000đ/tờ

Một mặt A3: 3.000đ/tờ

Hai mặt A3: 4.500đ/tờ

All newly enrolled students are provided an initial ₫50,000 printing credit. Once students have used up their initial credit, ₫100,000 top-ups can be purchased at RMIT Connect.

Tất cả sinh viên mới lần đầu nhập học đều được tặng tài khoản in lần đầu trị giá 50.000đ. Khi sinh viên sử dụng hết tài khoản in lần đầu này, sinh viên có thể nạp tiếp tài khoản in trị giá 100.000đ tại Trung tâm Hỗ trợ sinh viên (RMIT Connect).

6.2 Library Charges

Phí sử dụng thư viện

Library users who do not return items by the due date will be charged a fine based on how many days the item was overdue. Users are not permitted to borrow from the library until past fines have been paid.

Người sử dụng thư viện nếu không trả sách đúng hạn sẽ bị phạt một khoản phí căn cứ theo số ngày trễ hạn. Người sử dụng sẽ không được phép mượn tiếp sách từ Thư viện cho đến khi các khoản phí phạt trước đó đã được thanh toán xong.

Fine for each day an item is overdue: ₫5,000

Phí phạt cho mỗi ngày trễ hạn cho một quyển sách: 5.000đ/quyển

A damaged item will be charged ₫100,000 or a replacement fee based on the condition of the returned item.

Khi sách bị hỏng, sinh viên sẽ phải trả phí phạt ₫100,000 hoặc là phí thay thế tùy vào tình trạng cuốn sách.

Replacement Fee = Cost of the item + Freight (₫150.000) + Administration fee (₫50.000)

Phí thay thế = Giá của quyển sách + Cước chuyển hàng (150.000đ) + Phí hành chính (50.000đ)

6.3 Transcripts

Phí in bảng điểm

A digital Australian Higher Education Graduation Statement (AHEGS) and award transcript are provided to all graduates following graduation via My eEquals. Hard copy award transcripts or academic transcripts prior to program completion can be purchased via the RMIT Melbourne website (see <https://www.rmit.edu.au/students/student-essentials/graduation/academic-statements/transcripts>)

Khi tốt nghiệp, sinh viên được nhận bảng xác nhận tốt nghiệp chương trình Liên thông đại học - Đại học - Sau Đại học của Úc và bảng điểm tốt nghiệp chính thức theo định dạng số (digital) từ hệ thống My eEquals. Trong trường hợp sinh viên muốn nhận thêm bản in của bảng điểm tốt nghiệp hay bảng điểm trước khi hoàn tất chương trình học, sinh viên phải đăng ký trực tiếp với RMIT Melbourne. Thông tin hướng dẫn và phí áp dụng được đăng tải trên trang mạng của RMIT Melbourne: <https://www.rmit.edu.au/students/student-essentials/graduation/academic-statements/transcripts>

An unofficial transcript produced by RMIT Vietnam may be ordered from RMIT Connect. A confirmation letter of completion may also be requested on completion of a program (refer to 6.4 for relevant costs).

Sinh viên có thể liên hệ Trung tâm Hỗ trợ sinh viên (RMIT Connect) để yêu cầu cung cấp bằng điểm tạm thời chứng nhận bởi RMIT Việt Nam. Sinh viên cũng có thể yêu cầu được cung cấp giấy xác nhận hoàn tất chương trình tại thời điểm sinh viên vừa hoàn tất chương trình (xem mục 6.4 về các phí có liên quan).

A postal fee will be charged if students require their unofficial transcript of results or confirmation letter of completion to be sent to a specific address in Vietnam or overseas. Students can contact RMIT Connect for details of the domestic and international postal fees. All charges must be paid before a document can be issued.

Sinh viên phải đóng một khoản phí dịch vụ bưu điện nếu muốn bằng điểm tạm thời hoặc giấy xác nhận hoàn tất chương trình tạm thời được gửi đến một địa chỉ cụ thể trong nước hoặc ở nước ngoài. Sinh viên có thể liên hệ Trung tâm Hỗ trợ sinh viên (RMIT Connect) để được biết chi tiết về phí dịch vụ bưu điện trong nước và quốc tế. Tất cả các chi phí phải được thanh toán trước khi bằng điểm hoặc giấy chứng nhận được in.

6.4 Confirmation of Enrolment, Certified true copy of certificate or transcript

Phí xác nhận đăng ký môn học, Xác nhận sao y bằng tốt nghiệp hoặc bằng điểm

A confirmation of enrolment may be ordered at RMIT Connect at no cost.

Sinh viên có thể liên hệ Trung tâm Hỗ trợ sinh viên (RMIT Connect) để yêu cầu được cung cấp miễn phí thư xác nhận đăng ký môn học.

A certified true copy of certificate or transcript may be ordered at RMIT Connect with an upfront administrative fee charged for each document as follows:

- with the university seal: ₫50,000
- without the university seal: ₫20,000

Sinh viên cũng có thể liên hệ Trung tâm Hỗ trợ sinh viên (RMIT Connect) để được cung cấp bản sao y bản chính bằng tốt nghiệp hoặc sao y bằng điểm. Sinh viên phải đóng trước một khoản phí hành chính cho văn bản:

- cần con dấu của nhà trường: 50.000đ/bản
- không cần con dấu của nhà trường: 20.000đ/bản

6.5 Student ID Cards

Phí in thẻ sinh viên

All students are provided a Student ID card at the beginning of their first semester.

Replacement Student ID cards can be ordered from RMIT Connect. Should a student not have their Student ID card with them and require temporary identification, for example to be able to enter an exam, a temporary Student ID Certificate may be requested from RMIT Connect.

Tất cả sinh viên đều được cung cấp một thẻ sinh viên vào đầu học kỳ đầu tiên khi mới nhập học tại trường. Sinh viên có thể yêu cầu in lại thẻ tại Trung tâm Hỗ trợ sinh viên (RMIT Connect). Trong trường hợp sinh viên không mang theo thẻ và cần sự xác nhận tạm thời, ví dụ cho mục đích được vào phòng thi, sinh viên có thể yêu cầu được in giấy xác nhận tạm thời tại Trung tâm Hỗ trợ sinh viên (RMIT Connect).

Replacement Student ID Card: ₫200,000

Phí in lại thẻ sinh viên: 200.000đ

Temporary Student ID Certificate: ₫50,000

Phí in giấy xác nhận tạm thời: 50.000đ/bản

6.6 Graduation Fees

Phí dự lễ tốt nghiệp

The Graduation Fee covers attendance at the graduation ceremony and includes tickets for a limited number of additional guests. The fee is non-refundable except in special circumstances. The fee is exempt for graduands who are recipients of an RMIT Vietnam Opportunity Scholarship.

Phí tham dự lễ tốt nghiệp bao gồm phí cho sinh viên tham dự lễ và số lượng vé có giới hạn cho khách mời đi kèm. Khoản phí này sẽ không được hoàn lại ngoại trừ trong những hoàn cảnh đặc biệt. Sinh viên được cấp học bổng Chấp Cánh Ước Mơ của RMIT Việt Nam không phải trả khoản phí này.

The following fees are payable:

Các khoản phí bao gồm:

Graduation Ceremony Fee: ₫1,200,000

Phí tham dự lễ tốt nghiệp: 1.200.000đ

Academic Gown Rental: ₫400,000

Phí thuê lễ phục tốt nghiệp: 400.000đ

RMIT Vietnam reserves the right to reasonably adjust the graduation fees to reflect any changes in graduation costs.

RMIT Vietnam có quyền thay đổi các mức phí dự lễ tốt nghiệp một cách hợp lý tùy theo chi phí tổ chức lễ tốt nghiệp.

6.7 External Examination Supervision

Phí dịch vụ giám thị coi thi

RMIT Vietnam is able to provide supervision services to offshore universities who have a student taking an exam in Vietnam. The fee does not include courier charges for returning the exam documents back to the home university.

RMIT Việt Nam có thể cung cấp dịch vụ giám thị coi thi cho các trường đại học ngoài nước có sinh viên muốn được thi tại Việt Nam. Phí dịch vụ này không bao gồm phí chuyển bài thi về lại trường đại học ở nước ngoài.

- **External Exam Supervision Fee: $\text{₫}3,000,000$ per student per exam.**

Phí cung cấp dịch vụ giám thị coi thi: 3.000.000đ/sinh viên/kỳ thi.

6.8 Late Fees and Admin Charges

Phí trễ hạn và các khoản phụ thu hành chính

- **Late Enrolment Fee: $\text{₫}2,000,000$** payable if enrolment formalities are not completed by the deadline specified in the Academic Calendar.

Phí trễ hạn đăng ký môn học: 2.000.000đ áp dụng cho trường hợp các thủ tục đăng ký môn học không được hoàn tất đúng thời hạn đã được ấn định trên lịch niên học.

- **Late Enrolment Variation Fee: $\text{₫}2,000,000$** payable if a student withdraws from a course or courses after Friday of week 2 up until Friday of week 4 of a semester or where a student is administratively withdrawn for non-payment of fees following week 4 (see section 9.5). From weeks 5 to week 8, full fees are payable (see section 10.3); withdrawals after Friday of week 8 are not possible (and students will still be assessed for enrolled courses). One fee is charged per enrolment variation transacted or submitted and each enrolment variation may include multiple additions and withdrawals.

In some special circumstances (e.g. reinstated students), the late enrolment variation fee will be considered to be exempted.

Phí trễ hạn thay đổi đăng ký môn học: 2.000.000đ áp dụng cho trường hợp một sinh viên mong muốn rút một hoặc nhiều môn học từ sau thứ sáu tuần thứ hai đến hết thứ sáu tuần thứ tư của học kỳ hoặc khi sinh viên bị rút môn học kể từ sau tuần thứ tư (vui lòng xem mục 9.5) do không đóng tiền học phí đúng hạn. Từ tuần thứ năm đến tuần thứ tám, sinh viên có thể được rút môn học nhưng phải chịu toàn bộ phí của môn học xin rút đó (vui lòng xem mục 10.3). Tất cả yêu cầu rút môn kể từ sau thứ sáu của tuần thứ tám đều không được chấp nhận (và các môn đã đăng ký sẽ vẫn được đánh giá). Phí được tính trên mỗi lượt sinh viên nộp đơn yêu cầu thay đổi môn học và mỗi đơn thay đổi môn học có thể bao gồm nhiều yêu cầu thêm hoặc bớt môn.

Trong một số trường hợp đặc biệt (ví dụ: sinh viên được phục hồi đăng ký môn học), phí trễ hạn sẽ được xem xét miễn giảm.

6.8.1 July intake

Sinh viên học kỳ tháng 7

If a student withdraws from a course or courses by Friday of week 4 of a semester, there shall be no penalty.

Nếu sinh viên rút một hoặc nhiều môn học đến hết thứ sáu tuần thứ tư của học kỳ, phí trễ hạn thay đổi đăng ký môn học được miễn giảm.

6.8.2 PostGrad intensive courses

Sinh viên học các khóa học Thạc Sĩ Chuyên sâu ngắn hạn

If a student withdraws BEFORE the first day of the intensive, there shall be no penalty.

If a student withdraws ON the first day of the intensive, the financial penalty shall be 2,000,000.

If a student withdraws AFTER the first day of the intensive, the financial penalty shall be full course fee.

If a student withdraws AFTER the second day of the intensive, the financial penalty shall be full course fee and the academic penalty is a result of NN (Fail).

Nếu sinh viên rút môn học trước ngày đầu tiên của khóa học, phí trễ hạn thay đổi đăng ký môn học được miễn giảm.

Nếu sinh viên rút môn học trong ngày đầu tiên của khóa học, 2,000,000đ phí trễ hạn thay đổi đăng ký môn học sẽ áp dụng.

Nếu sinh viên rút môn học sau ngày đầu tiên của khóa học, sinh viên phải chịu toàn bộ phí của môn học xin rút.

Nếu sinh viên rút môn học sau ngày thứ hai của khóa học, sinh viên phải chịu toàn bộ phí của môn học xin rút và kết quả của môn học đó sẽ bị đánh điểm rớt (NN).

6.8.3 Block mode teaching

Sinh viên học theo học phần

If a student withdraws BEFORE 5:00 pm on Friday of the first week of the block mode, there shall be no penalty.

If a student withdraws AFTER 5:00 pm on Friday of the first week and BEFORE 5:00 pm on Friday of the second week of the block mode, the financial penalty shall be ₫2,000,000.

If a student withdraws AFTER 5:00 pm on Friday of the second week of the block mode, the financial penalty shall be full course fee and the academic penalty is a result of NN (Fail).

Nếu sinh viên rút môn học trước 17:00 ngày thứ sáu tuần đầu tiên của khóa học, phí trễ hạn thay đổi đăng ký môn học được miễn giảm.

Nếu sinh viên rút môn học sau 17:00 ngày thứ sáu tuần đầu tiên và trước 17:00 ngày thứ sáu tuần thứ hai của khóa học, 2,000,000đ phí trễ hạn thay đổi đăng ký môn học sẽ áp dụng.

Nếu sinh viên rút môn học sau 17:00 ngày thứ sáu tuần thứ hai của khóa học, sinh viên phải chịu toàn bộ phí của môn học xin rút và kết quả của môn học đó sẽ bị đánh điểm rớt (NN).

- **English Course Withdrawal Admin Charge: ₫1,000,000** payable if a student wishes to withdraw from an English course prior to the course beginning, or in the first three days of the course.

Phí hành chính cho việc rút đơn đăng ký khoá học tiếng Anh: 1.000.000đ áp dụng cho trường hợp một sinh viên mong muốn rút đơn đăng ký khoá học tiếng Anh trước ngày khoá học bắt đầu hoặc trong ba ngày đầu tiên của khoá học.

- **Overdue payment fees:** Students whose fee payments are not made by the [Payment Date](#) will be required to pay a **₫200,000** admin charge (and may face additional sanctions – see section 9.5).

Phí trễ hạn đóng học phí: Sinh viên không đóng học phí đúng theo [Ngày Hạn Chót Thanh Toán Học Phí](#) sẽ phải đóng một khoản phí hành chính **200.000đ** (và có thể phải chịu thêm các hình thức phạt khác – vui lòng xem mục 9.5)

6.9 Audio-Visual (AV) Equipment Loans and Studios

Phí thuê thiết bị nghe – nhìn và phòng thu

- **Late Return of Loaned AV Equipment:** **₫100,000** for each two hours late up to a maximum of **₫1,000,000** per item.

Trễ hạn trả thiết bị nghe – nhìn: 100.000đ cho mỗi 2 giờ trễ hạn đến mức tối đa là 1.000.000đ cho mỗi thiết bị.

- **Loss or Damage to Loaned AV Equipment or Studios:** The borrower will be responsible for the full replacement cost of the equipment lost or damaged.

Làm mất hoặc làm hư hại thiết bị nghe – nhìn hoặc phòng thu: Người mượn phải chịu trách nhiệm trả toàn bộ phí thay thế cho các thiết bị trong trường hợp bị mất hoặc hư hại.

- **Abuse of AV Studios:** Food and drink are not to be taken into the AV studios. Failure to comply may result in a fine of **₫100,000**.

Lạm dụng phòng thu: Thức ăn và nước uống không được phép mang vào các phòng thu. Việc không tuân theo quy định này sẽ bị phạt phí 100.000đ.

- **Booking Cancellations:** Bookings for AV equipment or studios may be cancelled up to 30 minutes before the start of the booking without penalty. Students who book equipment or studios and then don't honor their booking are disadvantaging other students by limiting their access. Students who do not cancel their booking at least 30 minutes before the scheduled start of the booking may be fined **₫100,000**.

Hủy lịch đặt sử dụng: Lịch đặt sử dụng thiết bị nghe – nhìn và phòng thu có thể được hủy trễ nhất là 30 phút trước giờ sử dụng mà không bị tính phí phạt. Sinh viên đã đặt lịch sử dụng các thiết bị hoặc phòng thu mà không thực hiện đúng lịch sẽ gây bất lợi cho những sinh viên khác vì đã hạn chế quyền sử dụng của họ. Sinh viên không hủy lịch đặt sử dụng của mình ít nhất 30 phút trước giờ sử dụng theo kế hoạch sẽ bị phạt phí 100.000đ.

7. Payment Methods

Phương thức thanh toán

Different payment methods can be applied to pay RMIT tuition fees. Students at each location are encouraged to select one of the followings suitable to their situation.

Nhiều phương thức thanh toán khác nhau có thể được áp dụng để đóng học phí tại RMIT. Sinh viên ở mỗi cơ sở có thể lựa chọn một trong các phương thức sau phù hợp với hoàn cảnh của mình.

Important note:

Ghi chú quan trọng:

Please provide the following details on the deposit slip, telegraphic transfer (TT) application or content of transfer:

Vui lòng cung cấp các thông tin chi tiết như sau trên phiếu nộp tiền, ủy nhiệm chi hoặc nội dung chuyển khoản:

1. Student's full name

Họ và tên sinh viên

2. Student ID (or birth date only if student ID has not been issued)

Mã số sinh viên (hoặc ngày sinh nếu chưa có mã số sinh viên)

3. Details of fees (E.g.: "Deposit", "Tuition fees" or "Accommodation fees")

Chi tiết khoản phí cần nộp (VD: "Phí đặt cọc", "Học phí" hoặc "phí ký túc xá")

Students/Parents who want to make cash deposited at ANZ Bank or Vietcombank need to show ID or valid Passport or photographic documents according to Circular 22/2009/TT-NHNN dated 17 Nov. 2009 of State Bank of Viet Nam.

Trong trường hợp Sinh viên/Phụ huynh nộp học phí bằng tiền mặt tại ngân hàng ANZ hoặc Vietcombank thì cần xuất trình Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn hạn sử dụng hoặc các giấy tờ khác có ảnh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo Thông tư số 22/2009/TT-NHNN ngày 17/11/2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

7.1 Bank Transfer

Chuyển khoản ngân hàng

7.1.1 Saigon South Campus

Cơ sở Nam Sài Gòn

RMIT Vietnam account at ANZ Bank (Vietnam) Ltd.

Tài khoản của RMIT Việt Nam tại ngân hàng ANZ Việt Nam

- Account Name: RMIT UNIVERSITY VIETNAM LLC
Tên tài khoản: CÔNG TY TNHH ĐẠI HỌC RMIT VIỆT NAM
- Account No. (VND Account): 3101799

- Số tài khoản (Tài khoản VND): 3101799
- Address: Level 10, 39 Le Duan Street, District 1, HCMC
Địa chỉ: Lầu 10, 39 Lê Duẩn, Quận 1, Tp. HCM
- SWIFT Code: ANZBVNVX472
Mã SWIFT: ANZBVNVX472

RMIT Vietnam account at Vietcombank – Ho Chi Minh Branch

Tài khoản của RMIT Việt Nam tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh

- Account Name: RMIT UNIVERSITY VIETNAM LLC
Tên tài khoản: CÔNG TY TNHH ĐẠI HỌC RMIT VIỆT NAM
- Account No. (VND Account): 007.100.1157211
Số tài khoản (Tài khoản VND): 007.100.1157211
- Address: VBB Tower, 5 Cong Truong Me Linh, Ben Nghe Ward, District 1, HCMC
Địa chỉ: Tòa nhà VBB, 5 Công Trường Mê Linh, P. Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM
- SWIFT Code: BFTVVNVX007
Mã SWIFT: BFTVVNVX007

7.1.2 Hanoi Campus

Cơ sở Hà Nội

RMIT Vietnam – Hanoi branch at ANZ Bank (Vietnam) Ltd.

Tài khoản RMIT Việt Nam – CN Hà Nội tại ngân hàng ANZ Hà Nội

- Account Name: HANOI BRANCH OF RMIT UNIVERSITY VIETNAM LLC
Tên tài khoản: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH ĐẠI HỌC RMIT VIỆT NAM TẠI HÀ NỘI
- Account No. (VND Account): 3429695
Số tài khoản (tài khoản VND): 3429695
- Address: ANZ Bank Hanoi, 7F, Sun City, 13 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm district, Hanoi
Địa chỉ: Ngân hàng ANZ Hà Nội, 7F, Sun City, 13 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

RMIT Vietnam – Hanoi branch at Vietcombank – Ba Dinh branch.

Tài khoản RMIT Việt Nam – CN Hà Nội tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình

- Account Name: HANOI BRANCH OF RMIT UNIVERSITY VIETNAM LLC
Tên tài khoản: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH ĐẠI HỌC RMIT VIỆT NAM TẠI HÀ NỘI
- Account No. (VND Account): 0611001778878
Số tài khoản (tài khoản VND): 0611001778878
- Address: Handi Resco Building, 521 Kim Ma, Ba Dinh District, Hanoi
Địa chỉ: Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

7.2 Online payment via Vietcombank-iB@NKING

Thanh toán qua kênh ngân hàng trực tuyến Vietcombank-iB@NKING

Online payment via Vietcombank-iB@ANKING is only applied for VCB-iB@nking users. Instruction for online payment can be found [here](#).

Thanh toán qua kênh ngân hàng trực tuyến VCB-iB@NKING chỉ áp dụng cho chủ tài khoản Vietcombank sử dụng dịch vụ VCB iB@nking. Xem hướng dẫn để tiến hành thanh toán trực tuyến tại [đây](#).

7.3 Credit card

Thanh toán bằng thẻ tín dụng

Pay by credit card at the Saigon South campus or Hanoi campus cashier.

Thanh toán bằng thẻ tín dụng được thực hiện tại quầy Thu ngân của cơ sở Nam Sài Gòn hoặc cơ sở Hà Nội.

7.4 Cash Deposit

Nộp tiền mặt

7.4.1 Cash deposit at RMIT Vietnam

Nộp tiền mặt tại RMIT Việt Nam

Saigon South Campus

Cơ sở Nam Sài Gòn

At Cash Counter, Level 1, Building 2, 702 Nguyen Van Linh Blvd., District 7, HCMC.

Tại quầy Ngân quỹ, tầng trệt, tòa nhà B2, 702 Nguyễn Văn Linh, Quận 7, TPHCM.

Working hours: Monday to Friday, 8:00 – 12:00 & 13:00 – 17:00

Giờ làm việc: từ thứ Hai đến thứ Sáu, 8:00 – 12:00 & 13:00 – 17:00

Da Nang Campus

Cơ sở Đà Nẵng

At Cash Counter, Level 4, F.Home Building, 16 Ly Thuong Kiet, Hai Chau District, Da Nang

Tại quầy Ngân quỹ, tầng 4, tòa nhà F.Home, 16 Lý Thường Kiệt, Quận Hải Châu, Đà Nẵng

Working hours: Monday to Friday, 8:00 – 12:00 & 13:00 – 17:00

Giờ làm việc: từ thứ Hai đến thứ Sáu, 8:00 – 12:00 & 13:00 – 17:00

Note: For cash deposit at RMIT Vietnam campuses, a cash handling fee of **₫360,000** applies if cash deposits exceed **₫20,000,000**. For Hanoi Campus, please contact Vietcombank in Hanoi – Ba Dinh Branch.

Lưu ý: Nếu nộp tiền mặt tại cơ sở của RMIT với tổng số tiền hơn 20.000.000đ thì một khoản phí kiểm đếm là 360.000đ sẽ được thu thêm. Riêng cơ sở Hà Nội, vui lòng liên hệ Vietcombank tại Hà Nội – chi nhánh Ba Đình.

7.4.2 Cash deposit at ANZ bank

Nộp tiền mặt tại ngân hàng ANZ

ANZ in Ho Chi Minh City

ANZ tại thành phố Hồ Chí Minh

Level 10, M Plaza, 39 Le Duan, District 1, HCMC

Lầu 10, M Plaza, 39 Lê Duẩn, Quận 1, TP. HCM

Working hours at ANZ: Monday to Friday, 8:00 – 12:00 & 13:00 – 17:00

Giờ làm việc tại Ngân hàng ANZ: từ thứ Hai đến thứ Sáu, 8:00 – 12:00 & 13:00 – 17:00

ANZ in Hanoi

ANZ tại Hà Nội

7F, Sun City, 13 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm District, Hanoi

Lầu 7, Sun City, 13 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Working hours at ANZ: Monday to Friday, from 8:00 – 12:00 & 13:00 – 17:00

Giờ làm việc tại Ngân hàng ANZ: từ thứ Hai đến thứ Sáu, 8:00 – 12:00 & 13:00 – 17:00

7.4.3 Cash deposit at Vietcombank

Nộp tiền mặt tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank)

Cash deposit at all Vietcombank branches/transaction offices nationwide.

Nộp tại các phòng giao dịch/chi nhánh của của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) trên toàn quốc.

Click [here](#) for information about addresses and working hours of Vietcombank.

Tra thông tin về địa chỉ và thời gian làm việc của Vietcombank tại [đây](#).

During trimester tuition collection period, RMIT students will get priority services at the following transaction offices of Vietcombank. Please inform the bank tellers for instructions.

Tại các đợt đóng học phí hàng kỳ (trimester), sinh viên RMIT Việt Nam được hưởng dịch vụ ưu tiên khi thanh toán học phí tại các quầy giao dịch của Vietcombank theo danh sách dưới đây. Vui lòng thông báo với nhân viên ngân hàng để được hướng dẫn.

Vietcombank in Ho Chi Minh city

Vietcombank tại thành phố Hồ Chí Minh

1. Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch Head Office: 5 counters

Corporate Banking Services Department 2

1st floor, VBB Tower, 5 Me Linh Square, District 1, HCMC

Trụ sở Vietcombank – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh: 5 quầy thu học phí

Phòng Dịch Vụ Khách Hàng Tổ Chức 2.

Lầu 1, Tòa nhà VBB, Số 5 Công Trường Mê Linh, Quận 1, TP HCM

2. Ham Nghi Transaction Office

132 Ham Nghi Street, Ben Thanh Ward, District 1, HCMC

PGD Hàm Nghi

Số 132 đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM

3. Gia Dinh Transaction Office

Ground floor - Yoco Building, 41 Nguyen Thị Minh Khai Street, Ben Nghe Ward, District 1, HCMC

PGD Gia Định

Tầng trệt tòa nhà cao ốc văn phòng Yoco Building, 41 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM

4. Nam Ky Khoi Nghia Transaction Office

Ground Floor 79 Nguyen Dinh Chieu Street, Ward 6, District 3, HCMC

PGD Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Tầng trệt số 79 đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, Quận 3, TP HCM

5. Hoang Van Thu Transaction Office
193 Hoang Van Thu Street, Ward 9, Phu Nhuan District, HCMC
PGD Hoàng Văn Thụ
Số 193 đường Hoàng Văn Thụ, phường 9, Quận Phú Nhuận, TP HCM
6. Cong Hoa Transaction Office
146 -148 Cong Hoa Street, Ward 12, Tan Binh District, HCMC
PGD Cộng Hòa
Số 146 -148, đường Cộng Hòa, phường 12, Quận Tân Bình, TP HCM

Vietcombank in Hanoi - Ba Dinh Branch

Vietcombank tại Hà Nội - chi nhánh Ba Đình

Address: Handi Resco Building, 521 Kim Ma, Ba Dinh District, Hanoi

Địa chỉ: Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

7.5 Foreign Currency Transfers

Chuyển khoản ngoại tệ

Foreign currency transfers from within Vietnam will be converted to Vietnam Dong at the Buying exchange rate.

Các giao dịch chuyển khoản ngoại tệ thực hiện trong nước Việt Nam sẽ được chuyển sang tiền đồng Việt Nam tại mức tỉ giá mua vào.

Foreign currency transfers from outside Vietnam can be made to RMIT Vietnam's US dollar account. Please email RMITFinanceDepartment@rmit.edu.vn for the account details.

Các giao dịch chuyển khoản ngoại tệ từ nước ngoài có thể được thực hiện qua tài khoản US\$ của RMIT Việt Nam. Vui lòng gửi email đến RMITFinanceDepartment@rmit.edu.vn để biết chi tiết về thông tin tài khoản.

8. Higher Education Program Application Fees and Deposit

Phí xét hồ sơ và đặt cọc cho các ngành thuộc chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học

8.1 Application fees

Phí xét hồ sơ

Prospective students applying for a Higher Education program must pay a non-refundable Application Fee of ₫2,000,000 (includes English Pathway students at RMIT Vietnam).

Sinh viên mới khi nộp hồ sơ đăng ký nhập học chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học đều phải đóng một khoản phí xét hồ sơ không hoàn lại là 2,000,000đ (kể cả sinh viên học tiếng Anh tại RMIT Việt Nam).

8.2 Non-refundable deposit

Phí đặt cọc không hoàn lại

Following approval of an application for entry into a Higher Education program, and prior to actual enrolment into that program, prospective students must pay a **₫20,000,000** non-refundable and non-transferrable deposit. Payment of the deposit will reserve a place in the selected program, as long as the program is being offered at the time the prospective student enrolls and academic and English entry conditions are met. Prospective students will not be permitted to enrol until the non-refundable deposit has been paid. The deposit requirement may be waived for full scholarship students.

Sau khi hồ sơ đăng ký ngành học Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học được chấp thuận và trước khi được chính thức đăng ký môn học, sinh viên phải đóng phí đặt cọc 20.000.000đ. Phí đặt cọc này không được hoàn lại và cũng không được chuyển nhượng cho người khác. Khoản phí đặt cọc này sẽ giúp sinh viên giữ chỗ cho ngành học mình đã chọn với điều kiện ngành đó được mở ra đào tạo cùng thời điểm sinh viên đăng ký môn học, và sinh viên cũng đáp ứng đủ các yêu cầu về điểm học lực và khả năng tiếng Anh đầu vào. Sinh viên sẽ không được phép đăng ký môn học nếu khoản phí đặt cọc không hoàn lại này vẫn chưa được thanh toán. Sinh viên nhận học bổng toàn phần được miễn đóng khoản phí đặt cọc này.

The deposit will only be refunded if a prospective student is given a Conditional offer but fails to meet the conditions of that offer, or if the University cancels the intake into the program.

Phí đặt cọc này chỉ được hoàn trả trong trường hợp sinh viên nhận được thư mời nhập học có điều kiện (Conditional offer) nhưng không đáp ứng được điều kiện đó, hoặc nếu nhà trường huỷ đợt khai giảng của ngành sinh viên đã chọn.

8.3 Conversion of deposit to tuition fees

Chuyển phí đặt cọc thành học phí

Tuition invoices will be adjusted to account for any deposit paid under section 8.2 and, provided the deposit is not refunded or forfeited under section 10, the deposit will be treated as tuition fees for accounting purposes.

Hoá đơn học phí sẽ được điều chỉnh thể hiện đã tính khoản phí đặt cọc đóng trước theo qui định ở mục 8.2 và trong trường hợp khoản đặt cọc chưa được hoàn lại hay bị giữ lại theo qui định ở mục 10 thì khoản đặt cọc đó sẽ được xét như một phần học phí dựa theo qui định kế toán.

9. Payment of Higher Education Tuition Fees

Việc đóng học phí dành cho chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học

9.1 Determining Tuition Fees Payable

Qui định về các khoản học phí phải đóng

A Higher Education (HE) program is defined as a Higher Education diploma OR any undergraduate OR postgraduate degree program offered by RMIT Vietnam. For the purposes of this Fees & Charges Guide, a Higher Education program also includes additional non-award programs or single course enrolments which permit enrolment in Higher Education program courses.

Chương trình giáo dục đại học được định nghĩa bao gồm ngành học ở cấp độ Liên thông đại học, HOẶC Đại học HOẶC sau Đại học do RMIT Việt Nam đào tạo. Trong Tài liệu Hướng dẫn Thông tin học phí & Các phí phụ thu này, chương trình giáo dục đại học còn bao gồm những ngành học phụ không có tín chỉ hoặc những môn học đơn lẻ để giúp chuyển tiếp vào các môn chính thức của ngành học đại học.

Tuition fees for individual courses are published on the RMIT Vietnam Intranet. Using the program structures also available on the Intranet, students can determine the tuition fees payable in a particular semester or year, taking into account their planned course load.

Học phí cho từng môn học được công bố trên trang thông tin nội bộ của RMIT Việt Nam (Intranet). Cấu trúc chương trình học được đăng tải trên trang thông tin nội bộ này có thể giúp sinh viên quyết định mức học phí cho mỗi học kỳ hoặc mỗi niên học cụ thể sinh viên có khả năng đóng dựa vào số lượng môn học sinh viên dự định đăng ký.

Students who repeat a course (whether as a result of failing assessment requirements or because of a student discipline penalty) are additionally liable for the fees applicable to the course they are repeating.

Sinh viên phải học lại một khoá nào đó (vì lý do thi trượt hoặc do vi phạm kỷ luật) sẽ chịu trách nhiệm đóng học phí cho khoá học mà sinh viên đó phải học lại.

Higher Education students in any Fee Group who cancel their studies at RMIT Vietnam or have their studies cancelled by the University due to unsatisfactory academic progress or otherwise, and apply for re-admission, will be re-assigned to an appropriate Fee Group and charged the fees applicable at the time they resume studies as if they were a new student, irrespective of the Fee Group they were in prior to cancellation of their studies.

Sinh viên chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học ở bất kỳ nhóm học phí nào khi quyết định thôi học tại RMIT Việt Nam hoặc bị nhà trường buộc thôi học do không đáp ứng yêu cầu điểm học tập, nhưng sau đó muốn đăng ký quay lại học thì sẽ được xếp vào một nhóm học phí tương ứng cũng như được yêu cầu đóng các khoản phí áp dụng tại thời điểm sinh viên quay lại học, bất kể sinh viên đó đã từng ở trong nhóm học phí nào trước khi thôi học hoặc bị buộc thôi học.

9.2 Pre-payment for exchange students

Việc đóng trước học phí đối với sinh viên tham gia chương trình trao đổi sinh viên

Students who are going on an approved exchange as a student of RMIT Vietnam, whether to RMIT Australia or a partner institution, will receive an invoice preview prior to the exchange semester(s). Invoice previews provide the estimated cost for a full study load of the entire exchange duration (e.g. 48 credit points per semester) based on the applicable course fees at the time invoices are issued. Students are required to pay the invoices in advance of the exchange, usually by week 8 of the semester prior to the exchange semester(s).

Sinh viên RMIT Việt Nam dự định tham gia chương trình trao đổi sinh viên ở Đại học RMIT Úc hay ở bất kỳ học viện đối tác nào của RMIT sẽ nhận được hóa đơn tạm tính. Hóa đơn tạm tính thể hiện học phí tiêu chuẩn của toàn chương trình trao đổi sinh viên (48 học phần trong một học kỳ) dựa trên mức phí tại thời điểm ban hành hóa đơn. Khoản phí này phải được thanh toán trước khi học kỳ trao đổi sinh viên bắt đầu, thông thường là trước khi kết thúc tuần 8 của học kỳ trước khi tham gia chương trình trao đổi sinh viên.

Official invoices are issued after Census Date of the host institutions. Official invoices provide the actual cost of the exchange based on the actual study load taken at the host institution with the applicable course fees at the time the official invoices are issued. In the event a student is enrolled in fewer courses during the exchange, any tuition fees paid in excess of the applicable fees will be re-credited. Likewise, students are liable for any shortfall in fees due to invoice timing.

Hóa đơn chính thức được ban hành sau Ngày Hạn Chót Ghi Danh (Census Date) của trường tham gia trao đổi sinh viên. Hóa đơn chính thức thể hiện học phí tính theo số môn thực học

tại trường tham gia trao đổi sinh viên dựa trên mức phí tại thời điểm ban hành hóa đơn chính thức. Trong thời gian tham gia chương trình trao đổi sinh viên nếu sinh viên đăng ký ít môn hơn so với kế hoạch ban đầu, khoản học phí đã đóng trước nhưng nhiều hơn so với phí thực tế sẽ được bảo lưu tiếp cho học kỳ sau. Đồng thời, sinh viên sẽ phải trả thêm phần chi phí chênh lệch nếu có giữa hóa đơn tạm tính và hóa đơn chính thức.

9.3 Pre-payment for study abroad students

Việc đóng trước học phí đối với sinh viên tham gia chương trình du học

Students who are enrolling at RMIT Vietnam as study abroad students may be required to pay fees up front, depending on the arrangements made between RMIT University and the student's home university or agent. Further information can be obtained from RMIT international (international@rmit.edu.vn).

Sinh viên đăng ký môn học tại RMIT Việt Nam thông qua chương trình du học sẽ được yêu cầu đóng trước một khoản phí tùy thuộc vào sự sắp xếp giữa đại học RMIT và trường hoặc cơ quan đại diện của sinh viên. Vui lòng gửi email đến international@rmit.edu.vn để biết thêm thông tin chi tiết.

9.4 Payment Deadlines

Hạn chót đóng học phí

Continuing students who do not complete enrolment formalities within the designated enrolment period will be charged a late enrolment fee, unless special approval for late enrolment has been obtained from the Registrar (Vietnam). The late enrolment fee is specified in Section 6.8 – Late Fees and Admin Charges.

Sinh viên đang học tại RMIT Việt Nam nếu chưa hoàn tất các thủ tục đăng ký môn học trong khoảng thời gian cho phép đăng ký môn sẽ phải đóng phí trễ hạn đăng ký, ngoại trừ trường hợp sinh viên nhận được sự chấp thuận của phòng Học vụ (tại Việt Nam) cho phép sinh viên được đăng ký trễ. Thông tin về phí trễ hạn đăng ký môn được trình bày chi tiết ở mục 6.8 – Phí trễ hạn và Các khoản phụ thu hành chính.

Invoices for tuition fees and charges will be sent by email to all students, new and continuing, on the Friday before each new semester (see Section 15 - The Tuition Fee Invoice Explained - for more details about this invoice). The deadline for payment is Friday of week 3 of a semester, termed the [Payment Date](#). **All tuition fee payments by bank deposit or bank transfer need to be dated on or before the [Payment Date](#).** Students whose fee payments

are not made by the [Payment Date](#) will be required to pay late payment charges as detailed in Section 6.8 – Late Fees and Admin Charges.

Hoá đơn chính thức thể hiện chi tiết học phí và các khoản phụ thu sẽ được gửi qua email đến tất cả sinh viên, bao gồm sinh viên mới và sinh viên đang học, vào ngày thứ sáu của tuần trước tuần đầu tiên của học kỳ (vui lòng xem mục 15 – Giải thích hoá đơn học phí để hiểu thêm chi tiết ghi trên hoá đơn này). Hạn chót thanh toán là cuối ngày thứ sáu, tuần thứ ba của học kỳ, còn được gọi là [Ngày Hạn Chót Thanh Toán Học Phí](#). Tất cả các giao dịch thanh toán học phí theo hình thức nộp tiền tại ngân hàng hoặc chuyển khoản ngân hàng cần phải được ghi nhận thực hiện trước hoặc cùng [Ngày Hạn Chót Thanh Toán Học Phí](#). Những sinh viên không thực hiện đóng học phí theo [Ngày Hạn Chót Thanh Toán Học Phí](#) sẽ bị yêu cầu đóng phí trễ hạn được ghi cụ thể ở mục 6.8 – Phí trễ hạn và Các khoản phụ thu hành chính.

Note:

Special payment deadlines for:

- July intake: Friday of week 4 of semester 2.
- Intensive PostGrad: The day before the start date of the course
- Block mode teaching: Friday of the first week of the block mode

Lưu ý:

Thời hạn thanh toán học phí cho

- *Học kỳ tháng 7: ngày thứ sáu tuần thứ tư của học kỳ 2.*
- *Khóa học Thạc Sĩ Chuyên sâu ngắn hạn: một ngày trước khi khóa học bắt đầu*
- *Học theo học phần: ngày thứ sáu tuần đầu tiên của khóa học*

9.5 Failure to make payment by the [Payment Date](#)

Khi học phí không được thanh toán đúng [Ngày Hạn Chót Thanh Toán Học Phí](#)

Failure to pay all fees and charges by the [Payment Date](#) may result in a student being withdrawn from all enrolled courses and placed on administrative Leave of Absence unless an extension for exceptional circumstances is approved by the Registrar (Vietnam).

Việc không đóng tất cả các khoản học phí và phí phụ thu đúng [Ngày Hạn Chót Thanh Toán Học Phí](#) có thể dẫn đến việc sinh viên bị rút khỏi các môn đã đăng ký và yêu cầu tạm dừng học, ngoại trừ trường hợp phòng Học vụ (tại Việt Nam) chấp thuận cho sinh viên được đóng học phí trễ vì hoàn cảnh đặc biệt.

Where students are placed on administrative Leave of Absence for unpaid fees in accordance with this section, they will be considered to have withdrawn prior to the [Census Date](#) and fees and charges will be adjusted accordingly. A Late Enrolment Variation Fee will apply (see section 6.8 Late Fees and Admin charges).

Khi sinh viên bị yêu cầu tạm dừng học vì chưa đóng học phí, sinh viên đó sẽ được xem như là đã rút môn học trước ngày [Ngày Hạn Chốt Ghi Danh \(Census Date\)](#) (trước ngày thứ 6 của tuần thứ 4 của học kỳ) và học phí và các phí phụ thu sẽ được điều chỉnh một cách phù hợp. Sinh viên sẽ bị phạt Phí trễ hạn thay đổi môn/ngành học (Vui lòng xem chi tiết ở mục 6.8 – Phí trễ hạn và các khoản phụ thu hành chính).

Where students are placed on administrative Leave of Absence for unpaid fees in two consecutive semesters and fail to make payment on time in the following semester, they will have their enrolment cancelled. If a student's enrolment is cancelled due to unpaid fees, any outstanding fees and charges must be paid before the student can successfully re-apply for entry into RMIT Vietnam or another campus of RMIT University.

Khi sinh viên đã bị yêu cầu tạm dừng học vì chưa đóng học phí trong hai kỳ liên tiếp mà vẫn không đóng học phí đúng hạn vào học kỳ sau đó, sinh viên đó sẽ bị buộc thôi học. Nếu sinh viên bị buộc thôi học vì lý do không đóng học phí, các khoản nợ trước đó phải được thanh toán đầy đủ trước khi sinh viên có thể nộp đơn xin học lại tại RMIT Vietnam hoặc tại một trong các cơ sở khác của Đại học RMIT.

In addition, students with outstanding fees and charges will have certain restrictions placed on them, including restrictions on enrolment, obtaining a transcript of results or Statement of Academic Completion, receiving an award, access to [Online Enrolment System \(OES\)](#) and access to some support services.

Đồng thời, sinh viên còn các khoản nợ chưa trả sẽ bị hạn chế một số điều khoản, bao gồm hạn chế đăng ký môn học, xét nhận bản sao kết quả học tập hoặc Bản chứng nhận hoàn tất chương trình, xét nhận chứng chỉ, quyền truy cập vào [Hệ thống Đăng ký môn trực tuyến \(OES\)](#) và một số dịch vụ hỗ trợ khác.

There may be additional implications for international students where enrolment is cancelled, including an obligation for RMIT Vietnam to advise the immigration authorities about changes to an international student's enrolment status.

Sinh viên quốc tế có thể phải chịu thêm những hệ quả khác nếu bị buộc thôi học. Theo đó, Đại học RMIT Việt Nam có nghĩa vụ thông báo với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh những thay đổi về tình trạng ghi danh của sinh viên quốc tế.

9.6 Issuance of a Tax E-Invoice

Việc phát hành hóa đơn tài chính điện tử

An official tax e-invoice will be sent to students' RMIT student email accounts at the end of week 6 of the semester where payment was made by the [Payment Date](#). Students must notify the Finance and Accounting Department if they require the tax e-invoice to be made out to a specific company and tax code. Failure to provide alternative details for the tax e-invoice by the [Payment Date](#) will result in the student's default name and address being used. The tax e-invoice will specify the semester duration from the beginning date to the ending date (including the semester break duration).

Hóa đơn tài chính điện tử chính thức sẽ được gửi đến hộp thư điện tử RMIT của sinh viên vào cuối tuần 6 của học kỳ nếu việc đóng học phí được thực hiện trước cuối [Ngày Hạn Chót Thanh Toán Học Phí](#). Sinh viên phải thông báo cho phòng Tài chính và Kế toán của trường nếu có nhu cầu xuất hoá đơn tài chính điện tử theo thông tin của một công ty cụ thể có mã số thuế. Trong trường hợp thông tin viết hoá đơn không được cung cấp trước [Ngày Hạn Chót Thanh Toán Học Phí](#), hoá đơn tài chính điện tử sẽ được xuất theo tên và địa chỉ mặc định của sinh viên. Hoá đơn tài chính điện tử sẽ ghi cụ thể thời gian của học kỳ từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc (bao gồm khoảng thời gian nghỉ giữa học kỳ).

The official tax e-invoice is not issued for fees that are collected on behalf of third parties such as Compulsory national medical insurance (collected on behalf of the Social Insurance Unit of the city in which the campus is located).

Hóa đơn tài chính điện tử chính thức được phát hành không bao gồm các khoản phí thu hộ cho bên thứ ba ví dụ Phí bảo hiểm y tế bắt buộc (thu hộ Văn phòng Bảo hiểm Xã hội của thành phố mà cơ sở của trường đang trực thuộc).

9.7 Conditional Enrolments

Nhập học có điều kiện

Students whose enrolments are conditional upon meeting entrance requirements, confirmation of results, or meeting academic progression rules, must still complete enrolment formalities and pay fees by the published dates. Fee adjustments will be made as appropriate if students do not meet the conditions to continue in a program or must vary the number of courses studied as a condition for continued enrolment.

Sinh viên nhập học nhưng phải phụ thuộc vào các điều kiện như đáp ứng yêu cầu đầu vào, chờ xác nhận kết quả học tập, hoặc đáp ứng các quy định về cải thiện kết quả học tập vẫn phải hoàn tất thủ tục đăng ký môn học và đóng các khoản phí theo thời hạn quy định. Việc

điều chỉnh các khoản phí sẽ được thực hiện tùy vào việc sinh viên có thể hoặc không thể đáp ứng được các điều kiện nhằm cho phép sinh viên tiếp tục theo ngành đang học, hoặc nếu được yêu cầu thay đổi số lượng môn đăng ký để có thể tiếp tục được học.

9.8 Special Consideration for Payment Deadlines

Việc xem xét trường hợp đặc biệt cho gia hạn đóng học phí

Students seeking an extension for exceptional circumstances must lodge an application with the Registrar (Vietnam) **prior to the [Payment Date](#)** using the approved form. The following criteria will be taken into account when assessing applications, namely those students:

- are not in the first semester of study;
- have less than ten million VND in unpaid debt from previous semesters;
- can evidence exceptional circumstances that have affected their ability to pay in the short term;
- can evidence the ability to make full payment within no more than 45 days from the [Payment Date](#) (Friday week 3 of a semester);
- have met previous approved payment extension deadlines.

*Sinh viên muốn được xem xét trường hợp đặc biệt cho gia hạn đóng học phí phải nộp đơn theo mẫu quy định cho phòng Học vụ (tại Việt nam) **trước [Ngày Hạn Chót Thanh Toán Học Phí](#)**. Những trường hợp đó sẽ được xem xét dựa trên những điều kiện sau:*

- *không phải là sinh viên học kỳ đầu của chương trình;*
- *tiền nợ từ các học kỳ trước ít hơn mười triệu đồng;*
- *sinh viên có thể giải thích và chứng minh được do hoàn cảnh đặc biệt, sinh viên không thể đóng tiền học đúng hạn;*
- *sinh viên có thể giải thích và chứng minh được sinh viên có thể đóng tiền học trong vòng 45 ngày sau [Ngày Hạn Chót Thanh Toán Học Phí](#) (thứ sáu tuần thứ 3 của mỗi học kỳ);*
- *sinh viên đã thanh toán học phí theo đúng ngày đã được gia hạn ở các học kỳ trước đó (nếu có).*

If the application is unsuccessful, students will be required to make payment in full by the Payment Date or will otherwise be withdrawn from courses and placed on administrative Leave of Absence in accordance with section 9.5.

Nếu đơn xin không được chấp nhận, sinh viên sẽ được yêu cầu thanh toán đầy đủ học phí theo đúng Ngày Hạn Chót Thanh Toán Học Phí, nếu không sinh viên sẽ bị rút tên ra khỏi các môn học đăng ký và bị yêu cầu tạm dừng học như đã nêu trong điều khoản 9.5.

If approved, students will be permitted to remain enrolled, and fees and charges will remain payable in accordance with the terms of extension. Failure to make payment in accordance with the terms of extension may result in the withholding of results, blocking of further enrolments or cancellation from a program. In addition, no further extension applications will be permitted. If a student's enrolment is cancelled due to non-payment of fees, the outstanding fees remain payable and must be paid before the student can successfully re-apply for entry into RMIT Vietnam or another campus of RMIT University.

Nếu đơn xin được chấp thuận, sinh viên sẽ được tiếp tục việc học, và học phí cũng như các khoản phí phụ thu phải được thanh toán theo đúng ngày được gia hạn. Nếu sinh viên không thanh toán theo đúng ngày được gia hạn, sinh viên có thể không được cập nhật kết quả học, không được đăng ký các môn học kế tiếp, hoặc bị buộc thôi học. Đồng thời, sinh viên đó sẽ không được tiếp tục gia hạn lần nữa. Nếu sinh viên bị buộc thôi học vì lý do không đóng học phí, các khoản nợ trước đó phải được thanh toán đầy đủ trước khi sinh viên có thể nộp đơn xin học lại tại RMIT Vietnam hoặc tại một trong các cơ sở khác của Đại học RMIT.

Further information and relevant forms can be obtained from the Student Intranet or Student Billing (student.billing@rmit.edu.vn).

Vui lòng gửi email đến student.billing@rmit.edu.vn hoặc xem trên trang mạng nội bộ của nhà trường (Student Intranet) để biết thêm thông tin chi tiết.

10. Higher Education Refunds Policy

Chính sách hoàn trả học phí dành cho chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học

The policy is in compliance with the Australian Vice-Chancellors' Committee Guidelines for Fee Refunds published in February 2002 and to which RMIT University is a signatory.

Chính sách này tuân theo Hướng dẫn về hoàn trả học phí do Hội đồng các Phó Hiệu trưởng danh dự Đại học Úc ban hành vào tháng 2/2002 và trong đó Đại học RMIT là một bên ký cam kết thực hiện.

There is no automatic right to a refund of fees if a student changes her/his mind about studying at RMIT Vietnam.

Việc hoàn trả học phí không tự động được thực hiện nếu sinh viên tự thay đổi ý định không học tại RMIT Việt Nam.

All applications for refunds must be on the approved Application for Refund form. Enrolled students must also submit an authorised Enrolment Variation, Leave of Absence, Cancellation, or Remission of Debt form, whichever is applicable. All forms are available on the Intranet, or can be obtained from RMIT Connect.

Tất cả yêu cầu hoàn trả học phí đều phải được thực hiện trên mẫu đơn xin hoàn trả học phí đã phê duyệt (Application for Refund form). Những sinh viên đã đăng ký môn học phải nộp thêm một trong các giấy tờ đã được nhà trường xác nhận tương ứng với hoàn cảnh của sinh viên như: Đơn xin thay đổi môn học (Enrolment Variation), Đơn xin bảo lưu (Leave of Absence), Đơn xin thôi học (Cancellation), hoặc Đơn xin xem xét học phí cho hoàn cảnh đặc biệt (Remission of Debt). Tất cả những mẫu đơn này có thể được lấy từ trang mạng nội bộ của trường (Intranet) hoặc trực tiếp tại Trung tâm hỗ trợ sinh viên (RMIT Connect).

10.1 Total Refunds

Hoàn trả toàn phần

In the event that an offer of a place is withdrawn by the University or the University is unable to provide the course/s or program, all tuition fees paid in advance are fully refundable unless the offer was made on the basis of incorrect information being supplied by the applicant/student. In such cases the University reserves the right to retain the tuition fee deposit as well as any cost incurred by the University's agent in recruiting the student.

Trong trường hợp nhà trường rút lại thư mời nhập học của sinh viên hoặc trường không thể khai giảng khoá học hoặc ngành học đã dự kiến, toàn bộ học phí sinh viên đã đóng sẽ được hoàn trả, ngoại trừ trường hợp thư mời bị lỗi do người nộp đơn hoặc sinh viên cung cấp sai thông tin. Trong những trường hợp sai đó, nhà trường có quyền giữ lại khoản học phí đặt cọc cũng như những khoản phát sinh phải trả cho văn phòng đại diện thực hiện tuyển sinh của trường.

A student who does not meet the conditions of the letter of offer for a place in a program will be eligible for a full refund if the fees were paid prior to the student knowing whether or not he/she met the conditions of offer.

Sinh viên không đáp ứng điều kiện yêu cầu của thư mời nhập học cho một ngành nào đó sẽ được hoàn lại tất cả tiền học phí nếu sinh viên đã đóng trước khi biết kết quả xét hồ sơ.

A student who pays fees before exemptions for courses are granted by the University is entitled to a full refund for courses for which the student is exempt, or a transfer of the fees to another course or to the following semester.

Sinh viên nếu đã đóng học phí trước khi biết mình được miễn một số môn học, thì sẽ được hoàn lại toàn bộ tiền học phí của môn được miễn, hoặc có thể chuyển số tiền học phí đó cho môn khác hoặc cho học kỳ kế tiếp.

A student in their second or subsequent semester who withdraws from a course or courses, or a program, prior to close of business on the Friday of the second week of the semester is entitled to a full refund of any prepaid tuition fees for that semester.

Sinh viên ở học kỳ thứ 2 hoặc học kỳ liền kề nếu rút môn học hoặc ngành học trước khi kết thúc ngày làm việc thứ sáu, tuần thứ 2 của học kỳ sẽ được hoàn trả toàn phần học phí đã đóng cho học kỳ đó.

A student who fails to meet academic progression rules for Higher Education programs, or cannot progress due to a penalty imposed under the Student Conduct Regulations, and who is thus not permitted to re-enrol, will be eligible for a refund of tuition fees if paid in advance of notification of exclusion.

Sinh viên nếu không đáp ứng quy định về sự tiến bộ trong học tập đối với các ngành thuộc chương trình Liên thông đại học – Đại học – Sau đại học, hoặc không được tiếp tục học do vi phạm Nội qui sinh viên và dẫn đến việc không được tiếp tục đăng ký môn học sẽ được hoàn trả lại toàn bộ học phí nếu khoản tiền đó được đóng trước khi sinh viên nhận thông báo bị buộc thôi học.

A notice of withdrawal due to special circumstances may be accepted as grounds for a total refund of tuition fees paid. (See Section 13 - Refund or Re-credit of Fees in Special Circumstances).

Thông báo rút môn học hoặc ngành học vì lý do hoàn cảnh đặc biệt có thể được chấp nhận như căn cứ cho quyết định hoàn trả toàn phần học phí đã đóng. (Vui lòng xem chi tiết ở mục 13 – Hoàn trả hay bảo lưu học phí trong những hoàn cảnh đặc biệt).

10.2 Partial refunds

Hoàn trả một phần

Subject to any other provision to the contrary, a student in their first semester who withdraws from a course or courses, or a program, prior to close of business on the Friday of the second week of the semester is entitled to a full refund of any prepaid tuition fees, less the non-refundable deposit.

Ngoại trừ việc có thể bị ràng buộc ở một điều khoản khác trái với quy định này, sinh viên ở học kỳ đầu tiên nếu rút một hoặc nhiều môn học, hoặc rút khỏi ngành học trước khi kết thúc

ngày làm việc thứ sáu của tuần thứ hai của học kỳ sẽ được hoàn trả toàn phần học phí đã đóng, trừ đi phí đặt cọc không hoàn lại.

Where a student withdraws from a course or courses, or a program, after Friday in week 2 and before the close of business on Friday of week 4 of the semester ([Census Date](#)), the student will receive a full refund of any prepaid tuition fees for the semester, less a Late Enrolment Variation Fee, and less the non-refundable deposit should the student be in their first semester.

Sinh viên nếu rút một hoặc nhiều môn học, hoặc rút khỏi ngành học kể từ sau thứ sáu của tuần thứ 2 đến trước khi kết thúc ngày làm việc thứ sáu của tuần thứ 4 của học kỳ - Ngày Hạn Chót Ghi Danh ([Census Date](#)) sẽ được hoàn trả toàn phần học phí đã đóng cho học kỳ đó, trừ đi phí trễ hạn thay đổi môn học/ngành học, và trừ đi phí đặt cọc không hoàn lại nếu sinh viên mới vào học kỳ đầu tiên.

The Late Enrolment Variation Fee is payable whether or not the tuition fees were prepaid (see section 6.8 – Late Fees and Admin Charges).

Phí trễ hạn thay đổi môn/ngành học là khoản đóng bắt buộc bất kể học phí đã được đóng trước đó hay chưa (Vui lòng xem chi tiết ở mục 6.8 – Phí trễ hạn và các khoản phụ thu hành chính).

10.3 No Refunds

Không hoàn trả

A student who withdraws from a course or courses, or a program, after the [Census Date](#) shall not be eligible for a refund or re-credit except in the case of the University approving a Refund or Re-credit in Special Circumstances (see section 13 - Refund or Re-credit of Fees in Special Circumstances).

Sinh viên nếu rút một môn hoặc nhiều môn học, hoặc ngành học sau Ngày Hạn Chót Ghi Danh ([Census Date](#)) sẽ không được hoàn trả hoặc bảo lưu học phí trừ khi nhà trường xét chấp thuận cho hoàn trả hoặc bảo lưu theo diện hoàn cảnh đặc biệt (Vui lòng xem chi tiết ở mục 13 – Hoàn trả hoặc Bảo lưu học phí trong những hoàn cảnh đặc biệt).

11. Payment of English Program Tuition Fees

Việc đóng học phí dành cho chương trình tiếng Anh

11.1 Determining Tuition Fees Payable

Qui định về các khoản học phí phải đóng

An English program is defined as a sequence of one or more English courses (from Beginner to Advanced levels), an RMIT IELTS Test Preparation Program or any other specialised English program offered by the School of English & University Pathways (SEUP).

Chương trình tiếng Anh được định nghĩa bao gồm một hoặc nhiều khoá học tiếng Anh theo trình tự (từ Cơ Bản đến Cao Cấp), và chương trình chuẩn bị cho kỳ thi IELTS hoặc bất cứ chương trình tiếng Anh đặc biệt nào của Khoa tiếng Anh & Chuyển tiếp đại học (SEUP).

Tuition fees for English courses are published on the RMIT Vietnam website. RMIT Vietnam reserves the right to alter English course fees without notice.

Học phí các khoá học tiếng Anh được đăng trên trang mạng của đại học RMIT Việt Nam. RMIT Việt Nam có quyền thay đổi học phí của các khoá học tiếng Anh mà không cần thông báo.

Students who repeat a course (whether as a result of failing assessment requirements or because of a student discipline penalty) are additionally liable for the fees applicable to the course they are repeating.

Sinh viên phải học lại một khoá nào đó (vì lý do thi trượt hoặc do vi phạm kỷ luật) sẽ chịu trách nhiệm đóng học phí cho khoá học mà sinh viên đó phải học lại.

11.2 English Program Payment Deadlines

Hạn chót đóng học phí dành cho chương trình tiếng Anh

Course fees for students new to an English program are due at least two weeks prior to the start of the first English course undertaken. The deadline to provide evidence of payment for subsequent English courses is close of business on the Wednesday prior to the beginning of the new course.

Hạn chót đóng học phí dành cho sinh viên mới của chương trình tiếng Anh là ít nhất 2 tuần trước khi khoá học đầu tiên đó bắt đầu. Hạn chót nộp biên lai hoặc chứng nhận đóng học phí của những khoá tiếng Anh tiếp theo là cuối ngày làm việc thứ tư trước ngày khóa mới bắt đầu.

Students whose enrolments are conditional upon meeting entrance requirements, confirmation of results, or meeting academic progression rules, must still complete enrolment formalities and pay fees by the published dates. Refunds will be issued as appropriate if students are either not able to continue in a program or must vary the number of courses studied because they do not meet the necessary entrance requirements.

Sinh viên nhập học nhưng phải phụ thuộc vào các điều kiện như đáp ứng yêu cầu đầu vào, chờ xác nhận kết quả học tập, hoặc đáp ứng các quy định về cải thiện kết quả học tập vẫn phải hoàn tất thủ tục nhập học và đóng các khoản phí theo thời hạn quy định. Sinh viên sẽ được hoàn lại phí đã đóng nếu không thể tiếp tục học, hoặc nếu được yêu cầu thay đổi số khóa học vì không đáp ứng đủ các điều kiện đầu vào cần thiết.

11.3 Issuance of a Tax E-Invoice

Việc phát hành hóa đơn tài chính điện tử

An official tax e-invoice will be sent to students' RMIT student email accounts at the end of week 3 of each English term. Students must notify the Finance and Accounting Department if they require the tax e-invoice to be made out to a specific company and tax code. Failure to provide alternative details for the tax e-invoice prior to the beginning of the English course will result in the student's default name and address being used. The tax e-invoice will specify the term duration from the beginning date to the ending date.

Hoá đơn tài chính điện tử chính thức sẽ được gửi đến hộp thư điện tử RMIT của sinh viên vào cuối tuần 3 của mỗi khoá học tiếng Anh. Sinh viên phải thông báo cho phòng Tài chính và Kế toán của trường nếu có nhu cầu xuất hoá đơn tài chính điện tử theo thông tin của một công ty cụ thể có mã số thuế. Trong trường hợp thông tin viết hoá đơn không được cung cấp trước ngày khoá học tiếng Anh bắt đầu, hoá đơn tài chính điện tử sẽ được xuất theo tên và địa chỉ mặc định của sinh viên. Hoá đơn tài chính điện tử sẽ ghi cụ thể thời gian của khoá học từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc.

11.4 Special Consideration for Payment Deadlines

Việc xem xét trường hợp đặc biệt cho gia hạn đóng học phí

Students who cannot pay the tuition fee on time due to special circumstances such as ill health or a family crisis should notify the Registrar (Vietnam) prior to the deadline for payment. Such cases will be considered and if special consideration is justified, an extended payment deadline may be approved.

Sinh viên nên thông báo cho phòng Học vụ (tại Việt nam) trước ngày hạn chót đóng học phí nếu không có khả năng đóng học phí đúng thời hạn do hoàn cảnh đặc biệt như bệnh tật hoặc biến cố gia đình. Những trường hợp đó sẽ được xem xét và nếu được xác nhận, sinh viên sẽ được cho phép gia hạn đóng học phí.

12. English Program Refunds Policy

Chính sách hoàn trả học phí dành cho chương trình tiếng Anh

12.1 Total Refunds

Hoàn trả toàn phần

A student will receive a full refund if RMIT Vietnam is unable to proceed with the course on the date/s promised.

Sinh viên được hoàn trả toàn bộ học phí đã đóng trong trường hợp RMIT Việt Nam không thể khai giảng khoá học theo ngày đã thông báo.

A student will receive a full refund less an administration fee (see Section 6.8 - Late Fees and Admin Charges) if the student notifies the University of his/her inability to attend on the nearest working day prior to the course starting.

Sinh viên được hoàn trả toàn bộ học phí trừ đi phí hành chính (xem mục 6.8 – Phí trễ hạn và các khoản phụ thu hành chính) nếu sinh viên thông báo cho nhà trường vào ngày làm việc gần nhất trước khi khóa học bắt đầu về việc muốn hủy tham gia khóa học đó.

12.2 Partial Refunds

Hoàn trả một phần

A student who wishes to withdraw in the first three (3) days of a course will be entitled to a 50% refund, less an administration fee (see Section 6.8 - Late Fees and Admin Charges) OR can take up a place in the next available course.

Sinh viên nếu rút khỏi khoá học trong ba (3) ngày đầu tiên của khoá sẽ được hoàn trả 50% học phí, trừ đi phí hành chính (Vui lòng xem chi tiết ở mục 6.8 – Phí trễ hạn và các khoản phụ thu hành chính), HOẶC sinh viên có thể chọn giữ lại học phí để đăng ký cho đợt khai giảng tiếp theo.

12.3 No Refunds

Không hoàn trả

After the first three days of a course, the University will only consider allowing a refund or applying the fees to a subsequent term in special circumstances (see Section 13 – Refund or Re-credit of Fees in Special Circumstances).

Sau ba ngày đầu tiên của khoá học, chỉ những trường hợp đặc biệt mới được nhà trường xem xét cho hoàn trả hoặc bảo lưu học phí cho đợt khai giảng tiếp theo (xem chi tiết ở mục 13 – Hoàn trả hoặc Bảo lưu học phí trong những hoàn cảnh đặc biệt).

13. Refund or Re-credit of Fees in Special Circumstances

Hoàn trả hoặc Bảo lưu học phí trong những hoàn cảnh đặc biệt

Students who withdraw from a program or course after the [Census Date](#) due to special circumstances, or who have been prevented from completing or withdrawing from a course due to special circumstances, can apply to have the fees for the program or course refunded or re-credited to their account for use in a subsequent semester, subject to the provision of acceptable documentary evidence in support of the application.

Sinh viên nếu vì hoàn cảnh đặc biệt phải rút khỏi ngành học hoặc môn học sau ngày [Ngày Hạn Chót Ghi Danh \(Census Date\)](#), hoặc vì hoàn cảnh đặc biệt mà không thể hoàn tất hay rút môn có thể nộp đơn xin hoàn trả hoặc bảo lưu học phí của ngành học hay môn học đó cho học kỳ kế tiếp, nhưng phải căn cứ vào việc hồ sơ chứng minh hoàn cảnh đặc biệt đó có được chấp thuận hay không.

13.1 Evaluation of Applications

Đánh giá hồ sơ

Each application for Refund or Re-credit of Fees in Special Circumstances will be examined and determined on its merits. For an application to be successful it must be able to demonstrate, with independent supporting documentation (a self-supporting statement is not sufficient evidence), that:

Mỗi hồ sơ xin hoàn trả hoặc bảo lưu học phí vì hoàn cảnh đặc biệt sẽ được kiểm tra và quyết định dựa vào mức độ được chấp thuận của hồ sơ đó. Để một hồ sơ xin hoàn trả hoặc bảo lưu học phí được chấp thuận thì hồ sơ đó kèm với những chứng từ bổ sung (thư giải trình do cá nhân tự viết không được coi là chứng từ bổ sung hợp lệ) phải thể hiện được những điều sau đây:

1. due to special circumstances, the applicant was unable to complete the requirements of the course(s), i.e. the applicant was unable to:

vì hoàn cảnh đặc biệt mà người nộp hồ sơ không thể hoàn thành được những yêu cầu của môn học, nghĩa là người nộp hồ sơ không thể:

- undertake the necessary private study required, attend sufficient lectures or tutorials, or meet other compulsory course requirements; or
thực hiện việc tự học, tham gia các buổi học ở giảng đường cũng như các buổi hướng dẫn nhóm, hoặc đáp ứng các điều kiện bắt buộc của khoá học; hoặc
- complete the required assessable work or sit the required examinations; or
hoàn thành bài kiểm tra đánh giá hay tham dự các kỳ kiểm tra theo yêu cầu; hoặc
- complete any other course requirements because of an inability to meet the above three criteria; AND
hoàn thành các yêu cầu khác của môn học do không có khả năng đáp ứng được ba tiêu chí đã nói ở trên; VÀ

2. those special circumstances did not make their full impact until on or after the [Census Date](#), i.e. the applicant's circumstances occurred:

hoàn cảnh đặc biệt đó không gây ảnh hưởng toàn diện chỉ cho đến thời điểm trong hoặc sau [Ngày Hạn Chót Ghi Danh \(Census Date\)](#), nghĩa là hoàn cảnh đặc biệt của người nộp hồ sơ xảy ra:

- before the [Census Date](#), but worsened after that day; or
trước [Ngày Hạn Chót Ghi Danh \(Census Date\)](#) nhưng lại diễn biến xấu hơn sau ngày đó; hoặc
- before the [Census Date](#), but the full effect or magnitude did not become apparent until on or after that day, or
trước [Ngày Hạn Chót Ghi Danh \(Census Date\)](#) nhưng sức ảnh hưởng cũng như phạm vi ảnh hưởng toàn diện của nó chỉ thể hiện rõ ở trong hoặc sau ngày hạn chót; hoặc
- on or after the [Census Date](#); AND
trong hay sau [Ngày Hạn Chót Ghi Danh \(Census Date\)](#); VÀ

3. those special circumstances were beyond the applicant's control, i.e. a situation occurs that a reasonable person would consider is not due to the person's action or inaction, either direct or indirect, and for which the person is not responsible. This situation must be unusual, uncommon or abnormal.

hoàn cảnh đặc biệt đó ngoài tầm kiểm soát của người nộp hồ sơ, nghĩa là một hoàn cảnh nào đó xảy ra không phải do cá nhân đó thực hiện hoặc không thực hiện một hành động nào đó, trực tiếp hay gián tiếp. Hoàn cảnh đó phải thuộc dạng không thường xuyên xảy ra, không phổ biến hoặc bất thường.

Note: A lack of knowledge or understanding of the University's rules and regulations is not considered to be beyond a person's control.

Lưu ý: Việc thiếu kiến thức và sự hiểu biết về các nội quy, quy định của nhà trường sẽ không được xét như một việc ngoài tầm kiểm soát của người nộp đơn.

13.2 What are Special Circumstances?

Hoàn cảnh đặc biệt là gì?

Special circumstances may include:

Hoàn cảnh đặc biệt bao gồm:

Medical reasons

Lý do sức khỏe

The applicant will need to provide an impact assessment statement (part of the application form), completed by a medical/health practitioner, together with supporting documentation of their condition, to substantiate their claim/s. This statement should demonstrate:

Người nộp hồ sơ sẽ cần cung cấp giấy xác nhận mức độ ảnh hưởng đã được bác sĩ hoặc chuyên gia y tế đánh giá và kết luận (đây là một phần được yêu cầu trong đơn), kèm với những chứng từ bổ sung cho hoàn cảnh của người nộp đơn để hoàn chỉnh bộ hồ sơ. Giấy xác nhận mức độ ảnh hưởng phải thể hiện được những điều sau đây:

- the date the medical condition began or changed
ngày bắt đầu hoặc ngày chuyển biến của tình trạng bệnh
- how the condition affected their ability to study, and
tình trạng đó đã ảnh hưởng như thế nào đến khả năng học tập của người nộp hồ sơ, và
- when it became apparent that they could not continue with their studies.
từ khi nào tình trạng đó trở nên rõ hơn khiến người nộp hồ sơ không thể tiếp tục học.

Family/personal reasons

Lý do biến cố gia đình/cá nhân

The applicant will need to provide a statement from a doctor, psychologist, counsellor or independent member of the community (e.g. a Justice of the Peace) to demonstrate:

Người nộp hồ sơ sẽ cần cung cấp giấy xác nhận của bác sĩ, chuyên gia tâm lý, chuyên viên tư vấn, hoặc một thành viên độc lập khác trong cộng đồng (ví dụ: thẩm phán hoà giải) để thể hiện những điều sau đây:

- the date their personal circumstances began or changed
ngày bắt đầu hoặc ngày chuyển biến của hoàn cảnh cá nhân
- how their circumstances affected their ability to study, and
hoàn cảnh đó đã ảnh hưởng như thế nào đến khả năng học tập của người nộp hồ sơ, và
- when it became apparent, they could not continue their studies.
từ khi nào hoàn cảnh đó trở nên rõ hơn khiến người nộp hồ sơ không thể tiếp tục học.

Employment related reasons

Lý do liên quan đến việc làm

The applicant will need to provide a statement from their employer, together with supporting evidence, to demonstrate:

Người nộp hồ sơ sẽ cần cung cấp giấy xác nhận từ nhà tuyển dụng kèm với những chứng từ bổ sung khác thể hiện những điều sau đây:

- their previous working hours and location
số giờ làm việc và địa điểm làm việc trước đây của người nộp hồ sơ
- their current working hours and location and the date these were changed
số giờ làm việc và địa điểm làm việc hiện tại, và thời điểm có sự thay đổi
- the reason for changed hours and location.
lý do của việc thay đổi số giờ làm việc và địa điểm làm việc.

These reasons must demonstrate that, after the [Census Date](#), the applicant's employment status or arrangements changed unexpectedly due to circumstances beyond their control, and they were unable to complete their studies. Choosing to increase the hours of work or undertake additional employment is not regarded as circumstances beyond their control.

Những lý do này phải chứng minh được rằng sau [Ngày Hạn Chót Ghi Danh \(Census Date\)](#), tình trạng hoặc sự sắp xếp trong công việc của người nộp hồ sơ bị thay đổi ngoài ý muốn vì những hoàn cảnh ngoài tầm kiểm soát của họ và khiến họ không thể hoàn tất việc học. Việc tự lựa chọn tăng số giờ làm việc hoặc nhận thêm việc làm không được xem là hoàn cảnh ngoài tầm kiểm soát của người nộp hồ sơ.

13.3 Refund or Re-credit

Hoàn trả hay Bảo lưu

Generally, a refund of fees due to special circumstances will only be provided if the applicant is clearly unable to continue with their studies for the foreseeable future. In all other successful cases, fees will be re-credited and applied to an enrolment for the same course(s) in a subsequent intake or semester.

Thông thường, việc hoàn lại học phí do hoàn cảnh đặc biệt chỉ được thực hiện khi người nộp hồ sơ chứng minh rõ ràng họ không thể quay lại tiếp tục học vào một thời điểm nào đó trong tương lai. Trong những trường hợp được chấp thuận khác, học phí sẽ được bảo lưu và áp dụng cho đợt đăng ký nhập học ở khoá học hoặc học kỳ tiếp theo của cùng môn học.

A maximum of three re-credits shall be allowed to English Program students within a year from the re-credit date. To apply for a re-credit (deferral), students must submit a Deferral Request Form with independent supporting documentation to the School of English & University Pathways (SEUP). SEUP will either deny or approve the request and apply a deferral period at its discretion. The deferral can be reviewed for further extension where circumstances require.

Sinh viên chương trình tiếng Anh được cho phép bảo lưu học phí tối đa ba lần trong vòng một năm kể từ ngày được cho phép bảo lưu. Để được bảo lưu học phí, sinh viên phải nộp đơn xin bảo lưu đính kèm những chứng từ bổ sung cho Khoa tiếng Anh & Chuyển tiếp đại học (SEUP). SEUP có quyền từ chối hoặc chấp thuận đơn xin bảo lưu học phí và quyết định thời gian được bảo lưu. Việc bảo lưu có thể được xem xét gia hạn tùy hoàn cảnh.

Any difference between the course fees paid and the new course fees will need to be paid. Compulsory non-academic fees will not be refunded or re-credited if the student ceases their studies after the [Census Date](#).

Sinh viên sẽ được yêu cầu đóng phí chênh lệch giữa học phí được đóng trước và học phí mới được áp dụng ở thời điểm quay lại học. Các khoản phụ thu bắt buộc sẽ không được hoàn lại hay bảo lưu nếu sinh viên ngừng học sau [Ngày Hạn Chốt Ghi Danh \(Census Date\)](#).

14. Appeals Process

Quá trình khiếu nại

A student has the right to appeal a decision on the refund or re-credit of fees if the student believes that the University has not honored the Refunds Policy as stated in this document, or that not all of the relevant information has been taken into account.

Sinh viên có quyền khiếu nại quyết định hoàn trả hoặc bảo lưu học phí nếu sinh viên tin rằng nhà trường chưa thực hiện đúng chính sách về hoàn trả học phí được nêu trong tài liệu hướng dẫn này, hoặc các thông tin có liên quan vẫn chưa được xem xét hết.

Students may appeal a decision by writing to the University Appeals Committee of RMIT Vietnam. The appeal letter should be submitted to the Registrar (Vietnam). Students have the right to make a personal representation to the University Appeals Committee after the written appeal is submitted.

Sinh viên có thể khiếu nại bằng cách viết thư cho Hội đồng giải quyết khiếu nại của RMIT Việt Nam. Thư khiếu nại cần được nộp ở phòng Học vụ (tại Việt Nam). Sau khi nộp thư, sinh viên có quyền cử một đại diện cá nhân cho mình để làm việc với Hội đồng giải quyết khiếu nại.

15. The Tuition Fee Invoice Explained

Giải thích chi tiết hoá đơn học phí

The following is a typical tuition fee invoice. Text in square brackets [] will be replaced with actual data.

Dưới đây là mẫu một Hoá đơn học phí điển hình. Chi tiết trong dấu ngoặc vuông [] sẽ được thay thế bằng dữ liệu thật.

Dear [Student],

The following are your tuition fee details for [Year, Semester].

IMPORTANT: RMIT Vietnam issues tuition fee invoice by email. If you need a printed invoice for official purposes, you may make a request to RMIT Connect for a copy.

Invoice ID: [Invoice ID]

Date: [YYYY-MM-DD]

[Student name] [Student ID]

[Student Term Address]

Program: [Program Code] Campus: [Campus Code]

Fee Group: [Fee Group Code]

| Item Code | Item Type | Description | Unit Cost | Line Total |
|---------------|-----------|-----------------------------|------------------|------------------|
| [CourseCode1] | ENROL | [Course Name 1] | VND [Unit Cost] | VND [Line Total] |
| [CourseCode2] | ENROL | [Course Name 2] | VND [Unit Cost] | VND [Line Total] |
| [CourseCode3] | ENROL | [Course Name 3] | VND [Unit Cost] | VND [Line Total] |
| [CourseCode4] | ENROL | [Course Name 4] | VND [Unit Cost] | VND [Line Total] |
| MEDINS | | Medical Insurance (Vietnam) | VND [Med Ins VN] | VND [Med Ins VN] |

Invoice Total: VND [Total of the Line Total Column]

Balance Outstanding as at [DD/MM/YYYY]: VND [Previous Unpaid Charges]

Total Payable: VND [Invoice Total plus Previous Unpaid Charges]

The deadline for payment of fees for this semester is Friday week 3 [Payment Date].

Medical insurance fee is collected on behalf of third parties.

More details about the 2020 Student Fees & Charges Guide can be found on the Tuition Fees web page <https://online.rmit.edu.vn/money-matters>

-- From the Office of the Registrar (Vietnam) --

The courses the student is enrolled in.

The Fee Group for this student, e.g:
FG6: Local
FG7: Intl

The actual cost of each line item

The amount charged for each line item. It may be different from the actual cost, e.g. for scholarship students

Compulsory non-academic fees

Outstanding debt, or a credit balance

Total to Pay

Payment is due by this date. Late payment will result in being withdrawn from all enrolled courses and placed on administrative Leave of Absence

[Tên sinh viên] thân mến,

Dưới đây là chi tiết học phí của bạn cho [Năm học, Học kỳ].

Lưu ý quan trọng: RMIT Việt Nam chỉ phát hành hóa đơn học phí thông qua email. Nếu bạn cần hóa đơn bằng bản in, vui lòng liên hệ Trung tâm Hỗ trợ Sinh viên (RMIT Connect).

Số hoá đơn: [Số hoá đơn]

Ngày: [năm-tháng-ngày]

[Tên sinh viên] [Mã số sinh viên]

[Địa chỉ sinh viên]

Ngành học: [Mã ngành]

Cơ sở học: [Mã cơ sở]

Nhóm học phí: [Mã nhóm học phí]

| Mã môn | Loại thông tin | Mô tả | Giá đơn vị | Tổng giá theo dòng |
|------------|----------------|-------------|------------------|----------------------|
| [Mã môn 1] | Đã đăng ký | [Tên môn 1] | VND [Giá đơn vị] | VND [Tổng theo dòng] |
| [Mã môn 2] | Đã đăng ký | [Tên môn 2] | VND [Giá đơn vị] | VND [Tổng theo dòng] |
| [Mã môn 3] | Đã đăng ký | [Tên môn 3] | VND [Giá đơn vị] | VND [Tổng theo dòng] |
| [Mã môn 4] | Đã đăng ký | [Tên môn 4] | VND [Giá đơn vị] | VND [Tổng theo dòng] |

MEDINS

Phí bảo hiểm y tế bắt buộc VND [BHYT]

VND [BHYT]

Tổng hóa đơn: VND [Tổng của cột Tổng giá theo dòng]

Khoản tồn đọng tính đến [ngày/tháng/năm]: VND [Nợ tồn đọng hoặc số dư]

Tổng giá trị cần thanh toán: VND [Tổng hoá đơn + Nợ tồn đọng hoặc số dư]

Hạn chót đóng học phí của học kỳ này là ngày thứ sáu của tuần thứ 3 [Ngày Hạn Chót Thanh Toán Học Phí].

Phí Bảo hiểm y tế là khoản phí thu hộ cho bên thứ ba.

Để biết thêm chi tiết, vui lòng xem thông tin về Tài liệu Hướng dẫn Thông tin học phí & Các phí phụ thu 2020 tại trang web Học Phí <https://online.rmit.edu.vn/money-matters>

-- Thông tin chính thức từ Phòng Học Vụ (Việt Nam) --

16. Glossary

Chú Giải Thuật ngữ

Census Date is the Friday of week 4 of a semester. It is the last day when students can withdraw from courses without paying full fees.

Ngày Hạn Chót Ghi Danh là ngày thứ sáu của tuần thứ tư của mỗi học kỳ. Đó cũng là ngày cuối sinh viên có thể rút môn mà không bị mất toàn bộ tiền học phí.

Payment Date is the Friday of week 3 of a semester. It is the last day when students can make payment without paying overdue payment fee.

Ngày Hạn Chót Thanh Toán Học Phí rơi vào ngày thứ sáu của tuần thứ 3 của mỗi học kỳ. Đó cũng là ngày hạn chót đóng tiền học phí mà sinh viên không phải đóng phí trễ hạn đóng học phí.

17. Addenda and Corrigenda

Phụ lục và Đính chính

The changes recorded below have been incorporated into the main document. The original version of the document, prior to these changes, is available from the Registrar's Office.

Những thay đổi ghi lại ở bảng dưới đây đã được tổng hợp đưa vào tài liệu chính thức. Phiên bản gốc của tài liệu này trước khi có những thay đổi được lưu giữ tại phòng Học vụ.

| Date of approval of change | Section | Details of Change |
|--------------------------------------|----------------|--------------------------|
| <i>Ngày thay đổi được chấp thuận</i> | <i>Mục</i> | <i>Chi tiết thay đổi</i> |
| | | |